

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến máy móc thiết bị, đầu tư công nghệ, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của mình... Tất cả những yếu tố đó muốn đạt được thì đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn đầu tư lớn. Do đó, vốn không chỉ là yếu tố quyết định đến năng lực sản xuất của doanh nghiệp và xác lập vị thế của doanh nghiệp trên thị trường mà vốn còn là cơ sở để doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động. Nếu thiếu vốn thì sản xuất sẽ bị ngừng trệ, kéo theo hàng loạt các tác động tiêu cực khác ảnh hưởng đến bản thân doanh nghiệp cũng như cuộc sống của người lao động. Vì thế, vấn đề đặt ra cho các nhà quản lý doanh nghiệp là làm thế nào để sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn một cách hiệu quả để giúp cho doanh nghiệp đứng vững và phát triển trên thị trường nhiều biến động như hiện nay.

Xuất phát từ thực tế trên, sau 6 tuần thực tập tại công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương, qua việc phân tích những số liệu tài chính của công ty, em đã phần nào nhận thấy được mặt mạnh cũng như mặt yếu và những vấn đề mà công ty đang gặp phải. Do đó, được sự hướng dẫn của cô giáo Ths Đỗ Thị Bích Ngọc cùng với sự giúp đỡ của các cô chú anh chị trong công ty, em đã quyết định chọn đề tài:

***“Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương”***

Đề tài được chia thành 3 chương:

- Chương 1: Lý luận chung về vốn và hiệu quả sử dụng vốn
- Chương 2: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương
- Chương 3: Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương.

## **CHƯƠNG 1**

### **LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN**

#### **1.1 *Vốn và tầm quan trọng của vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh***

##### ***1.1.1 Khái niệm về vốn:***

Theo quan điểm của Marx, “vốn (tư bản) là giá trị đem lại giá trị thặng dư, là một đầu vào của quá trình sản xuất”. Định nghĩa của Marx có tầm khái quát lớn nhưng do bị hạn chế bởi những điều kiện khách quan lúc bấy giờ nên Marx đã quan niệm chỉ có khu vực sản xuất mới tạo ra giá trị thặng dư cho nền kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, “vốn được quan niệm là toàn bộ những giá trị ứng ra ban đầu và các quá trình sản xuất tiếp theo của doanh nghiệp”. Khái niệm này không những chỉ ra vốn là một yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất mà còn đề cập tới sự tham gia của vốn không chỉ bó hẹp trong khu vực sản xuất mà bao gồm toàn bộ mọi quá trình sản xuất và tái sản xuất liên tục trong thời gian tồn tại của doanh nghiệp.

##### ***1.1.2 Đặc trưng của vốn:***

- Vốn là đại diện cho một lượng giá trị tài sản nhất định:

Điều này có nghĩa là vốn biểu hiện cho những tài sản hữu hình như: nhà xưởng, đất đai, máy móc thiết bị...; tài sản vô hình như: nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm. Với tư cách này, các tài sản tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì không bị mất đi mà thu hồi được giá trị.

- Vốn được vận động và sinh lời:

Sự vận động của vốn được khái quát như sau:

$T - H - SX - H' - T'$

Như vậy sẽ có các khả năng xảy ra :

- ✓  $T' > T$  : quá trình sản xuất kinh doanh có lợi nhuận
- ✓  $T' = T$  : kinh doanh trong tình trạng hòa vốn
- ✓  $T' < T$  : quá trình sản xuất kinh doanh thua lỗ

Từ sơ đồ ta thấy, vốn được biểu hiện bằng tiền nhưng chỉ ở dạng tiềm năng của vốn. Để biến vốn thành tiền thì tiền đó phải được vận động và sinh lời. Trong quá trình vận động, vốn có thể biểu hiện dưới nhiều hình thái nhưng điểm cuối cùng của chu kỳ phải là giá trị, là tiền và có giá trị lớn hơn điểm bắt đầu. Đây chính là nguyên lý đầu tư sử dụng và bảo toàn vốn.

- Vốn phải được tích tụ tập trung đến một lượng nhất định mới có thể phát huy được tác dụng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh :

Khi đầu tư vào sản xuất kinh doanh thì vốn phải đạt đến một lượng nhất định để mua sắm máy móc thiết bị, đất đai, nguyên vật liệu... để sản xuất. Để làm được điều này các doanh nghiệp không chỉ khai thác vốn của mình mà còn phải tìm cách huy động vốn từ nhiều nguồn cung ứng vốn khác như : vốn vay, vốn liên doanh, liên kết, cổ phần hóa...

- Vốn có giá trị về mặt thời gian :

Một đồng vốn ngày hôm nay có giá trị lớn hơn đồng vốn ngày hôm sau. Điều này là do đồng tiền còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như : chính trị, rủi ro, lạm phát... do đó mà sức mua của đồng tiền ở các thời điểm khác nhau là khác nhau.

- Vốn phải gắn liền với chủ sở hữu :

Mỗi một đồng vốn đều có chủ sở hữu nhất định, nghĩa là không có đồng vốn vô chủ, ở đâu có vốn vô chủ ở đó sẽ có sự chi tiêu lãng phí, kém hiệu quả. Ở đây có sự phân biệt giữa quyền chủ sở hữu và quyền sử dụng vốn, tùy theo hình thức đầu tư mà người đầu tư và người sử dụng có thể đồng nhất hay tách rời. Song dù ở trường hợp nào thì người sở hữu vốn vẫn được ưu tiên đảm bảo quyền lợi và được tôn trọng quyền sử dụng vốn của mình. Có thể nói đây là nguyên tắc quan trọng trong việc quản lý và sử dụng vốn, nó cho phép huy động vốn nhàn rỗi trong dân cư vào sản xuất kinh doanh. Nhận thức được đặc trưng này có thể giúp doanh nghiệp nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn.

- Vốn được quan niệm như một loại hàng hóa và là một loại hàng hóa đặc biệt :

Những người có vốn và có thể đưa vốn vào thị trường, những người không có vốn thì có thể đến thị trường này để vay, mượn... để được sử dụng vốn. Khi đó vốn được gọi là vốn vay. Như vậy khác với hàng hóa thông thường là khi bán đi

người chủ sẽ mất quyền sở hữu, quyền sử dụng, còn đối với vốn thì khi cho vay người chủ không những không mất quyền sở hữu mà chỉ mất quyền sử dụng, bù lại họ được nhận một khoản tiền được gọi là lãi suất. Việc vay mượn này tuân theo quy luật cung - cầu của thị trường.

- Vốn không chỉ biểu hiện bằng tiền của các tài sản hữu hình, mà nó còn được biểu hiện bằng giá trị của những tài sản vô hình :

Tài sản vô hình của doanh nghiệp có thể là vị trí địa lý, nhãn hiệu thương mại, bản quyền phát minh sáng chế, các bí quyết về công nghệ... Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, tài sản vô hình ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

### ***1.1.3 Phân loại vốn :***

#### ***a) Căn cứ theo nguồn hình thành vốn :***

##### ***\* Vốn chủ sở hữu :***

Là số tiền vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp, số vốn này không phải là một khoản nợ. Doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, không phải trả lãi suất. Vốn chủ sở hữu được xác định là phần còn lại trong tài sản của doanh nghiệp sau khi trừ đi toàn bộ nợ phải trả tùy theo loại hình doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu được hình thành theo các cách khác nhau, thông thường nguồn vốn này bao gồm:

+Vốn góp: là số vốn đóng góp của các thành viên tham gia thành lập doanh nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh. Đối với các công ty liên doanh thì cần vốn góp của các đối tác liên doanh, số vốn này có thể bổ sung hoặc rút bớt trong quá trình kinh doanh.

+Lãi chưa phân phối: Là số vốn có từ nguồn gốc lợi nhuận, là phần chênh lệch giữa một bên là doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, từ hoạt động tài chính và từ hoạt động bất thường khác và một bên là chi phí. Số lãi này trong khi chưa phân phối cho các chủ đầu tư, trích quỹ thì được sử dụng trong kinh doanh vốn chủ sở hữu.

**\* Vốn vay:**

Là khoản vốn đầu tư ngoài vốn pháp định được hình thành từ nguồn đi vay, đi chiếm dụng từ các đơn vị cá nhân sau một thời gian nhất định doanh nghiệp phải hoàn trả cho người cho vay cả gốc lẫn lãi. Vốn vay có thể sử dụng hai nguồn chính: Vay của các tổ chức tài chính và phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Doanh nghiệp càng sử dụng nhiều vốn vay thì mức độ rủi ro càng cao nhưng để phục vụ sản xuất kinh doanh thì đây là một nguồn vốn huy động lớn tùy thuộc vào khả năng thế chấp tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông thường một doanh nghiệp phải phối hợp hai nguồn vốn trên để đảm bảo cho nhu cầu vốn kinh doanh của mình, việc kết hợp hợp lý hai nguồn vốn này phụ thuộc vào ngành mà doanh nghiệp hoạt động cũng như quyết định của người quản lý trên cơ sở xem xét tình hình chung của nền kinh tế cũng như tình hình thực tế tại doanh nghiệp.

***b) Căn cứ vào thời gian huy động và sử dụng vốn:***

**\* Nguồn vốn thường xuyên:**

Đây là nguồn vốn mang tính ổn định và lâu dài mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đầu tư vào TSCĐ và một bộ phận tài sản lưu động tối thiểu cần thiết cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn vay dài hạn của doanh nghiệp.

**\* Nguồn vốn tạm thời:**

Đây là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng tạm thời, bất thường phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này thường gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản chiếm dụng của bạn hàng. Theo cách phân loại này còn giúp cho doanh nghiệp lập kế hoạch tài chính, hình thành nên những dự định về nguồn vốn trong tương lai trên cơ sở xác định về quy mô số lượng vốn cần thiết, lựa chọn nguồn vốn và quy mô thích hợp cho từng nguồn vốn đó, khai thác những nguồn tài chính tiềm tàng, tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả cao.

**c) Căn cứ vào phạm vi nguồn hình thành:**

**\* Nguồn vốn bên trong nội bộ doanh nghiệp:**

Là nguồn vốn có thể huy động từ hoạt động của bản thân doanh nghiệp bao gồm: khấu hao tài sản, lợi nhuận để lại, các khoản dự trữ, dự phòng, các khoản thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.

**\* Nguồn vốn hình thành từ bên ngoài doanh nghiệp:**

Là nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động từ bên ngoài đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

- Nguồn tín dụng từ các khoản vay nợ có kỳ hạn mà các ngân hàng hay tổ chức tín dụng cho doanh nghiệp vay và có nghĩa vụ hoàn trả các khoản tiền vay nợ theo đúng kỳ hạn quy định.

- Nguồn vốn từ liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp gồm nguồn vốn vay có được do doanh nghiệp liên doanh, liên kết từ các doanh nghiệp để phục vụ cho việc mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Nguồn vốn huy động từ thị trường vốn thông qua việc phát hành trái phiếu, cổ phiếu. Việc phát hành những chứng khoán có giá trị này cho phép các doanh nghiệp có thể thu hút số tiền rộng rãi nhàn rỗi trong xã hội phục vụ cho huy động vốn dài hạn của doanh nghiệp.

Huy động vốn từ bên ngoài tạo cho doanh nghiệp có cơ cấu tài chính linh hoạt. Do doanh nghiệp phải trả một khoản chi phí sử dụng vốn nên doanh nghiệp phải cố gắng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Chính vì thế, doanh nghiệp có thể vay vốn từ bên ngoài để làm tăng nội lực vốn bên trong.

**d) Căn cứ vào công dụng kinh tế của vốn:**

**\* Vốn cố định:**

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định. Số vốn đầu tư mua sắm thiết bị, xây dựng, hay lắp đặt... các tài sản cố định vô hình hay hữu hình để phục vụ sản xuất kinh doanh được gọi là vốn cố định của doanh nghiệp. Đây là số vốn đầu tư ứng trước, số vốn này nếu sử dụng có hiệu quả sẽ không mất đi, doanh nghiệp sẽ thu hồi nó dần khi chuyển một phần giá trị của nó vào sản phẩm hay dịch vụ. Chính vì vậy quy mô của vốn cố định nhiều hay ít sẽ quyết định quy mô của tài

sản cố định và ảnh hưởng đến trình độ trang bị tài sản cố định cho sản xuất kinh doanh.

Để tăng cường công tác quản lý tài sản cố định cũng như vốn cố định và nâng cao hiệu quả sử dụng của chúng, chúng ta cần thiết phải phân loại tài sản cố định:

✓ Căn cứ vào tính chất tham gia của tài sản cố định trong doanh nghiệp thì tài sản cố định được phân loại thành:

- Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh gồm có:

+ Tài sản cố định hữu hình:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc.

Loại 2: Máy móc, thiết bị.

Loại 3: Phương tiện vận tải.

Loại 4: Thiết bị và dụng cụ quản lý.

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm.

Loại 6: Các loại tài sản cố định khác.

+ Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, an ninh quốc phòng

- Tài sản cố định mà doanh nghiệp bảo quản và cất giữ hộ Nhà nước

✓ Căn cứ vào tình hình sử dụng thì tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành những loại sau:

- Tài sản cố định đang sử dụng.

- Tài sản cố định chưa sử dụng.

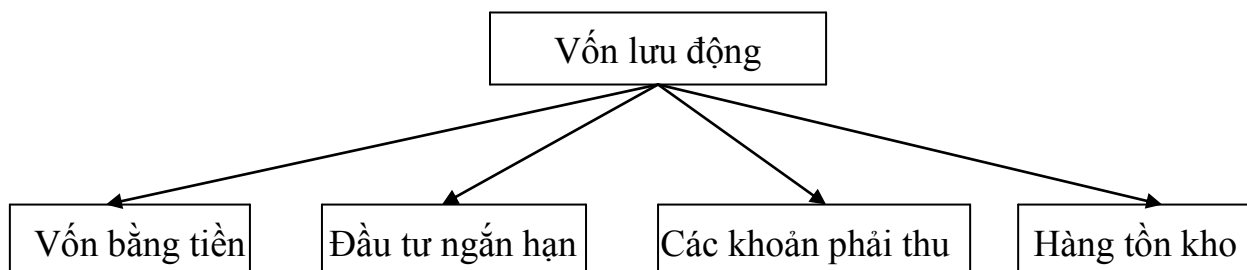
- Tài sản cố định không cần dùng và chờ thanh lý.

Vốn cố định của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sản xuất kinh doanh. Việc đầu tư đúng hướng tài sản cố định sẽ mang lại hiệu quả và năng suất cao trong sản xuất kinh doanh giúp cho doanh nghiệp cạnh tranh tốt hơn và đứng vững trong cơ chế thị trường.

### **\* Vốn lưu động:**

Vốn lưu động của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành một cách thường

xuyên, liên tục, nó được chuyển hóa toàn bộ, một lần vào giá trị sản phẩm và được thu hồi sau khi thu được tiền bán sản phẩm. Có thể chia vốn lưu động căn cứ vào hình thái biểu hiện như sau:



- Vốn bằng tiền: gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp
- Các khoản đầu tư ngắn hạn: gồm tín phiếu kho bạc, thương phiếu ngắn hạn.
- Các khoản phải thu: là một khoản mục tồn tại tất yếu trong nền kinh tế thị trường. Bằng chứng của nó là các hóa đơn bán hàng, các tờ phiếu chấp nhận trả tiền của người mua nhưng vì lý do nào đó mà người bán chưa thu được tiền
- Hàng tồn kho: bao gồm nguyên nhiên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm, nó chứa đựng không chỉ chi phí bảo quản mà còn cả chi phí cơ hội của vốn.

Vốn lưu động có vai trò to lớn trong toàn bộ quá trình sản xuất. Để tổ chức quản lý vốn lưu động, tất nhiên là phải quản lý các mặt, các khâu và từng thành phần của vốn lưu động, việc tập trung các biện pháp quản lý những bộ phận vốn lưu động chiếm tỷ trọng lớn có ý nghĩa đến việc tăng nhanh vòng quay, tiết kiệm vốn.

#### ***1.1.4 Tầm quan trọng của vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh:***

Trong nền kinh tế thị trường, mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hoá, do vậy bất kỳ một quá trình sản xuất kinh doanh nào dù bất cứ cấp độ nào, gia đình, doanh nghiệp hay quốc gia luôn cần một lượng vốn nhất định dưới dạng tiền tệ, tài nguyên đã được khai thác, bản quyền phát...

Vốn là điều kiện tiên đề quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vốn là cơ sở xác lập địa vị pháp lý của doanh nghiệp, vốn đảm bảo cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo mục tiêu đã định.



### *a) Về mặt pháp lý:*

Mỗi doanh nghiệp khi muốn thành lập thì điều kiện đầu tiên là doanh nghiệp đó phải có một lượng vốn nhất định. Lượng vốn đó tối thiểu phải bằng lượng vốn pháp định (lượng vốn tối thiểu mà pháp luật quy định cho từng loại doanh nghiệp) khi đó địa vị pháp lý mới được công nhận. Ngược lại, việc thành lập doanh nghiệp không thể thực hiện được. Trường hợp trong quá trình hoạt động kinh doanh, vốn của doanh nghiệp không đạt điều kiện mà pháp luật quy định, doanh nghiệp sẽ chấm dứt hoạt động như phá sản, sát nhập vào doanh nghiệp khác... Như vậy, vốn được xem là một trong những cơ sở quan trọng nhất để đảm bảo tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp trước pháp luật.

### *b) Về kinh tế:*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh vốn là mạch máu của doanh nghiệp quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vốn không những đảm bảo khả năng mua sắm máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ cho quá trình sản xuất mà còn đảm bảo cho hoạt động kinh doanh diễn ra một cách liên tục, thường xuyên.

Vốn là yếu tố quyết định đến mở rộng phạm vi hoạt động của doanh nghiệp. Để có thể tiến hành tái sản xuất mở rộng thì sau một chu kỳ kinh doanh vốn của doanh nghiệp phải sinh lời, tức là hoạt động kinh doanh phải có lãi đảm bảo cho doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển. Đó là cơ sở để doanh nghiệp tiếp tục đầu tư sản xuất, thâm nhập vào thị trường tiềm năng từ đó mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao uy tín của doanh nghiệp trên thương trường.

Nhận thức được vai trò quan trọng của vốn như vậy thì doanh nghiệp mới có thể sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả hơn và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

## **1.2 Hiệu quả sử dụng vốn và ý nghĩa của nó đối với doanh nghiệp**

### ***1.2.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn:***

Hoạt động sản xuất kinh doanh của bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng có thể biểu thị bằng phương trình hàm số thể hiện mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với vốn và lao động.

$$Q = f(K, L)$$

Trong đó: Q là kết quả sản xuất;

K là vốn;

L là lao động.

Vì vậy kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có mối quan hệ hàm số với các yếu tố tài nguyên, vốn, công nghệ... Xét trong tầm vi mô, với một doanh nghiệp trong ngắn hạn thì các nguồn lực đầu vào này bị giới hạn. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải tìm biện pháp nhằm khai thác và sử dụng vốn, sử dụng tối đa các nguồn lực sẵn có của mình. Trên cơ sở đó so sánh và lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh tốt nhất cho doanh nghiệp mình

Vậy hiệu quả sử dụng vốn là gì ? Nhưng trước khi tìm hiểu hiệu quả sử dụng vốn, ta phải hiểu được hiệu quả là gì ?

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là một phạm trù kinh tế biểu hiện tập trung của sự phát triển kinh tế chiều sâu, thể hiện trình độ khai thác và sử dụng các nguồn lực trong quá trình tái sản xuất nhằm thực hiện mục tiêu kinh doanh. Hiệu quả của bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào cũng đều thể hiện mối quan hệ giữa kết quả sản xuất và chi phí bỏ ra :

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Chi phí đầu vào}}$$

***Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp*** là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho đồng vốn sinh lời tối đa nhằm mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tối đa hóa giá trị tài sản sở hữu. Hiệu quả sử dụng vốn được lượng hóa thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn... Nó phản ánh quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua thước đo tiền tệ hay cụ thể là mối quan hệ tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí vốn bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là

điều kiện để doanh nghiệp phát triển vững mạnh. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải khai thác nguồn lực một cách triệt để nghĩa là không để vốn nhàn rỗi mà không sử dụng, không sinh lời.

- Phải sử dụng vốn một cách hợp lý và tiết kiệm.

- Phải quản lý vốn một cách chặt chẽ nghĩa là không để vốn ứ đọng, sử dụng vốn sai mục đích, không để vốn bị thất thoát do buông lỏng quản lý.

Ngoài ra, doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục những hạn chế và phát huy những ưu điểm của doanh nghiệp trong quản lý và sử dụng vốn.

### ***1.2.2 Phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn:***

#### ***a) Phương pháp so sánh:***

Để áp dụng phương pháp so sánh cần phải đảm bảo các điều kiện so sánh được của chỉ tiêu tài chính (thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán...) và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh. Gốc so sánh được chọn là gốc về thời gian, kỳ phân tích được gọi là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch, giá trị so sánh có thể đo bằng giá trị tuyệt đối hoặc số bình quân. Nội dung so sánh gồm:

+ So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp, đánh giá sự suy giảm hay sự giảm sút trong hoạt động sản xuất kinh doanh để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phân đầu của doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số bình quân của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá doanh nghiệp mình tốt hay xấu được hay không được.

+ So sánh chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến động cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các liên độ kế toán liên tiếp.

***b) Phương pháp phân tích tỷ lệ:***

Phương pháp này dựa trên chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính doanh nghiệp được phân tích thành các nhóm đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ mục tiêu thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều nhóm tỷ lệ riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính. Trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các mục tiêu khác nhau. Để phục vụ cho mục tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta phải tính đến hao mòn vô hình do sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật...

***1.2.3 Ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn:***

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường doanh nghiệp luôn đề cao tính an toàn tài chính. Đây là vấn đề có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng hiệu quả các nguồn vốn giúp cho doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động các nguồn vốn tài trợ dễ dàng hơn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được bảo toàn, doanh nghiệp có đủ nguồn lực để khắc phục những khó khăn và rủi ro trong kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh. Đáp ứng yêu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá mẫu mã sản phẩm...doanh nghiệp phải có vốn trong khi đó vốn của doanh nghiệp chỉ có hạn vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp cho doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín của sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động...

vì khi hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và mức sống của người lao động ngày càng cải thiện. Điều đó giúp cho năng xuất lao động ngày càng được nâng cao, tạo cho sự phát triển của doanh nghiệp và các ngành khác có liên quan. Đồng thời nó cũng làm tăng các khoản đóng góp cho Nhà Nước.

Thông thường các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động được xác định bằng cách so sánh giữa kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh như doanh thu, lợi nhuận ... với số vốn cố định, vốn lưu động để đạt được kết quả đó. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cao nhất khi bỏ vốn vào kinh doanh ít nhưng thu được kết quả cao nhất. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là đi tìm biện pháp làm cho chi phí về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh ít nhất mà đem lại kết quả cuối cùng cao nhất.

### **1.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn**

#### ***1.3.1 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn:***

##### ***a. Vòng quay tổng vốn:***

Vòng quay tổng vốn cho biết toàn bộ vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ luân chuyển được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp hoặc doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

##### ***b. Doanh lợi tổng vốn:***

Doanh lợi tổng vốn là chỉ tiêu đo lường mức sinh lợi của đồng vốn. Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng lớn so với kỳ trước hay so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, chứng tỏ khả năng sinh lời của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

## ***Luận văn tốt nghiệp***

---

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

(ROA)

### ***c. Doanh lợi vốn chủ sở hữu:***

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay của doanh nghiệp rất hiệu quả.

$$\text{Doanh lợi vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

(ROE)

### ***1.3.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động:***

#### ***a. Vòng quay vốn lưu động:***

Chỉ tiêu này còn được gọi là hệ số luân chuyển vốn lưu động, nó cho biết trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng. Nếu số vòng quay tăng thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng và ngược lại.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

#### ***b. Số ngày một vòng quay vốn lưu động:***

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay hết bao nhiêu ngày. Thời gian của một vòng quay càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển của vốn lưu động càng lớn và làm rút ngắn chu kỳ kinh doanh, vốn quay vòng hiệu quả.

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ (ngày)}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

**c. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động:**

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân đem lại mấy đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ việc sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp là rất tốt.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

**d. Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động:**

Chỉ tiêu này cho biết để có được một đơn vị doanh thu thuần thì cần mấy đơn vị vốn lưu động. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao, số vốn lưu động tiết kiệm được càng nhiều và ngược lại.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**1.3.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định:**

**a. Hiệu quả sử dụng vốn cố định:**

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định bình quân trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

**b. Hiệu suất sử dụng vốn cố định:**

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

***c. Sức sinh lời của tài sản cố định:***

Chỉ tiêu này cho biết một đơn vị nguyên giá bình quân TSCĐ đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Sức sinh lời càng lớn thì hiệu quả sử dụng TSCĐ càng cao và ngược lại

$$\text{Sức sinh lời của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}}$$

***d. Suất hao phí TSCĐ:***

Chỉ tiêu này cho biết để có một đơn vị doanh thu thuần, doanh nghiệp cần phải có bao nhiêu đơn vị nguyên giá TSCĐ bình quân. Suất hao phí càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng TSCĐ càng cao và ngược lại.

$$\text{Suất hao phí TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

***e. Hệ số đảm nhiệm vốn cố định:***

Chỉ tiêu này cho biết để có được một đơn vị doanh thu thuần thì cần mấy đơn vị vốn cố định. Trị số này càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

***1.3.4 Các chỉ số về hoạt động:***

***a. Số vòng quay hàng tồn kho:***

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$



***b. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho:***

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360 \text{ (ngày)}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

***c. Vòng quay các khoản phải thu:***

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp. Vòng quay các khoản phải thu lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cấp tín dụng cho khách hàng).

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

***d. Kỳ thu tiền bình quân:***

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ (ngày)}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Trên đây là những chỉ tiêu cơ bản được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại các doanh nghiệp. Tuy nhiên trong quá trình quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung cũng như quản lý và sử dụng vốn nói riêng, doanh nghiệp luôn chịu tác động của rất nhiều yếu tố. Do vậy khi phân tích đánh giá để đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thì phải xem xét đến các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp, cũng như ảnh hưởng gián tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

## **CHƯƠNG 2**

### **PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH MINH PHƯỢNG**

#### **2.1 Giới thiệu về công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phượng**

##### ***2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển:***

- ✓ Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phượng**
- ✓ Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Minh Phuong Trading & Producing Co.,Ltd
- ✓ Địa chỉ : 68 Kiến Thiết, Sở Dầu, Hồng Bàng, Hải Phòng
- ✓ Điện thoại: 0313 970 599
- ✓ Fax: 0313 589 108
- ✓ Website: [www.minhphuongsteel.com.vn](http://www.minhphuongsteel.com.vn)
- ✓ Email: [info@minhphuongsteel.com.vn](mailto:info@minhphuongsteel.com.vn)
- ✓ Vốn điều lệ: 5.000.000.000
- ✓ Mã số thuế: 0200459834

Năm 2002, ông Đặng Quang Suốt đã thành lập công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phượng với ngành nghề kinh doanh chủ yếu là:

- Chế tạo và lắp đặt thiết bị phi tiêu chuẩn cho các nhà máy
- Chế tạo và lắp đặt kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí
- Chế tạo và lắp đặt hệ thống cầu trục
- Kinh doanh thép hình, thép tấm, thép chế tạo, ray, ống thép các loại
- Dịch vụ vận tải, cầu hạ hàng hoá.

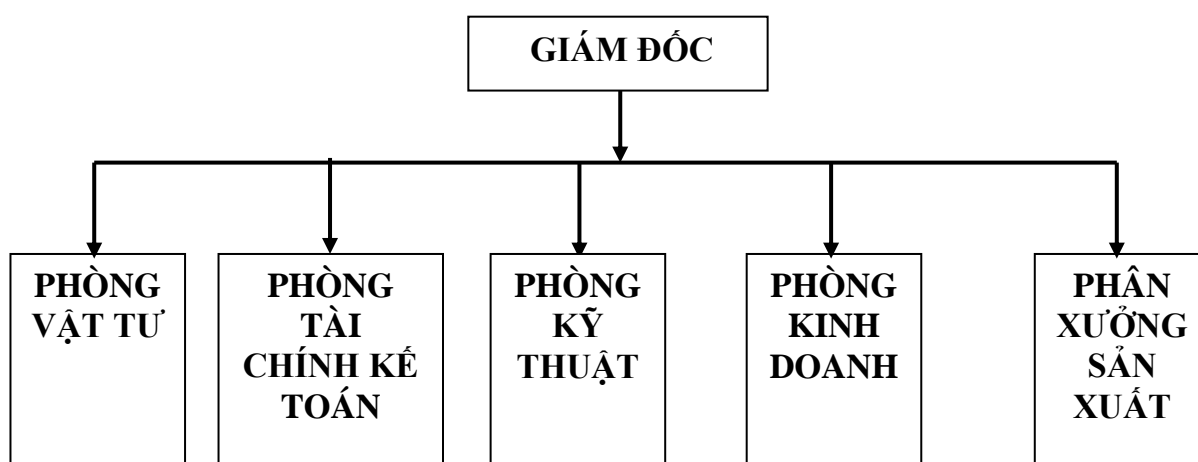
Tại công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phượng, các cán bộ kỹ sư có trình độ cao và nhiều năm kinh nghiệm thi công lắp đặt các công trình lớn, cùng với đội ngũ công nhân lành nghề và hệ thống quản lý chuyên nghiệp đã và đang tạo nên những sản phẩm có chất lượng tốt đảm bảo tối đa sự hài lòng cho khách hàng, qua đó tạo uy tín cho công ty những năm qua. Cùng với phương châm luôn tạo ra các giá trị thoả mãn tối đa nhu cầu khách hàng về chất lượng, giá cả sản

phẩm và tiến độ thi công các công trình... kết hợp với chiến lược đầu tư hợp lý, công ty đã khẳng định vị thế của mình trên thị trường.

### 2.1.2 Cơ cấu tổ chức :

#### a) Sơ đồ cơ cấu tổ chức:

Nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, công ty đã xây dựng một bộ máy tổ chức quản lý và điều hành như sau:



(Nguồn : Phòng Tài chính kế toán)

#### b) Chức danh, nhiệm vụ và quyền hạn:

**Giám đốc:** có quyền và nhiệm vụ sau:

- Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty;
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;
- Ban hành quy chế quản lý nội bộ của công ty;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty;
- Ký kết các hợp đồng;
- Điều hành các phòng ban trong công ty
- Quyết định các phương án cơ cấu tổ chức công ty;
- Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;

## ***Luận văn tốt nghiệp***

---

- Giám đốc công ty phải tách biệt các chi tiêu của cá nhân và gia đình mình với các chi tiêu của công ty.

**Phòng vật tư:** có nhiệm vụ tìm kiếm và phân phối nguyên vật liệu, đảm bảo nguyên vật liệu đủ dùng cho sản xuất và kinh doanh.

**Phòng tài chính kế toán:** do kế toán trưởng điều hành, có nhiệm vụ sau:

- Hạch toán, phân bổ chi phí, tổng hợp, quyết toán chi phí theo Luật kế toán ban hành;
- Theo dõi và quản lý trực tiếp vấn đề thu, chi trong công ty
- Lập báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan chức năng và các cơ quan quản lý nhà nước như : báo cáo thuế, báo cáo tài chính...

**Phòng kỹ thuật:** do trưởng phòng kỹ thuật điều hành, có nhiệm vụ:

- Tính toán lượng nguyên vật liệu cho từng đơn đặt hàng;
- Quản lý, theo dõi, kiểm tra vấn đề chất lượng sản phẩm, chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm;
- Phân tích, kiểm tra, đánh giá các công việc liên quan đến chất lượng và tiến độ các công trình mà công ty thực hiện

**Phòng kinh doanh:** do trưởng phòng kinh doanh điều hành, có nhiệm vụ:

- Phụ trách việc khai thác thị trường, chăm sóc khách hàng;
- Lập các hợp đồng kinh tế;
- Theo dõi và thống kê quá trình sản xuất kinh doanh;
- Hoàn thiện các thủ tục thanh toán;
- Xây dựng kế hoạch kinh doanh của công ty, cuối kỳ tổng kết các chỉ tiêu thực hiện kế hoạch đó.

**Phân xưởng sản xuất:** Là phân xưởng chuyên sản xuất, chế tạo sản phẩm theo kế hoạch và chỉ đạo của phòng kỹ thuật . Đảm bảo sử dụng tiết kiệm, an toàn nguyên vật liệu.

**2.1.3 Đặc điểm về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty:**

**a) Ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương là một công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nên các sản phẩm mà công ty chế tạo và lắp đặt chủ yếu phục vụ cho các nhà máy, các công trình...

Về hoạt động sản xuất, công ty chủ yếu sản xuất theo đơn đặt hàng của đối tác với các sản phẩm như:

- Chế tạo, lắp dựng thiết bị phi tiêu chuẩn cho các nhà máy (như nhà máy xi măng Nghi Sơn-Thanh Hoá, Nhà máy xi măng Chinfon-Hải Phòng, nhà máy xi măng Lam Thạch-Quảng Ninh...)
- Lắp dựng khung nhà thép, hệ thống hút bụi, hệ thống cầu trục
- Chế tạo càn thủy điện
- Chế tạo phao neo tàu biển
- Chế tạo lô thép cuộn cấp điện
- Chế tạo giá búa đóng cọc...

Về hoạt động kinh doanh, công ty chủ yếu kinh doanh các sản phẩm sắt, thép, thép tấm, thép hình... phục vụ thi công các công trình.

Ngoài ra công ty cũng có những khoản thu nhập tài chính như lãi tiền gửi, công ty không tiến hành đầu tư chứng khoán.

**b) Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty từ năm 2006 đến năm 2008:**

Trong những năm qua được sự chỉ đạo trực tiếp của Ban lãnh đạo công ty cùng sự cố gắng của cán bộ công nhân viên toàn công ty trong sản xuất kinh doanh, công ty đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, trong năm 2008 có cuộc khủng hoảng kinh tế và việc nhu cầu thép cũng như giá thép trên thị trường liên tục giảm mạnh đã làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Ta có thể thấy rõ qua các chỉ tiêu sau:

## *Luận văn tốt nghiệp*

**Bảng 2.1: Các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh của công ty qua 3 năm từ 2006-2008**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm			So sánh 07/06		So sánh 08/07	
	2006	2007	2008	Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu thuần	50.450	65.650	62.963	+15.200	+30,13	-2.687	-4,09
Lợi nhuận sau thuế	757	1.044	1.165	+287	+37,91	+121	+11,59
Tổng vốn	13.252	24.998	25.326	+11.746	+88,64	+328	+1,31
Tổng lao động	118	118	120	0	0	2	1,69
Thu nhập BQ/tháng	1,95	2,2	2,2	+0,25	+12,82	0	0
Nộp NSNN	294	406	453	+112	+38,09	+47	+11,59

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty năm 2006 đến 2008)*

Nhìn vào bảng trên ta thấy doanh thu của công ty qua 3 năm có sự biến động đáng kể. Năm 2006, doanh thu thuần đạt 50.450 triệu đồng; năm 2007 tăng 15.200 triệu đồng (tương đương tăng 30%) so với cùng kỳ năm trước. Điều này chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2007 đã đạt kết quả rất tốt. Công ty đã kí kết được nhiều đơn đặt hàng mới như: Chế tạo và lắp dựng phi tiêu chuẩn cho Nhà máy xi măng Lam Thạch giai đoạn 1&2 với tổng giá trị thực hiện dự án là 20 tỷ; Chế tạo phao neo tàu biển và phao báo hiệu cho Công ty nạo vét đường thủy 1 với tổng giá trị thực hiện là 2,8 tỷ; Chế tạo, lắp dựng phi tiêu chuẩn và hệ thống cầu trục cho Công ty cổ phần Tân Phú Xuân với tổng giá trị thực hiện là 4 tỷ... Tuy nhiên, đến năm 2008, doanh thu thuần lại giảm 2.687 triệu đồng (tương đương giảm 4%) so với năm 2007. Sự giảm sút này là do trong năm 2008 có cuộc khủng hoảng kinh tế, bên cạnh đó giá thép và nhu cầu thép trên thị trường liên tục giảm mạnh làm ảnh hưởng xấu đến hoạt của công ty. Số lượng đơn đặt hàng giảm, việc kinh doanh thép cũng gặp nhiều khó khăn. Các sản phẩm của công ty được sản xuất từ thép như: khung nhà thép, thiết bị phi tiêu chuẩn,... đều phải giảm giá do giá thép trên thị trường giảm mạnh.

## ***Luận văn tốt nghiệp***

Trong năm 2007, lợi nhuận sau thuế của công ty đã tăng 287 triệu đồng (tương đương tăng 38%) so với năm 2006, nộp ngân sách Nhà nước cũng tăng 112 triệu đồng (tương đương tăng 38%) so với năm 2006. Mặc dù doanh thu năm 2008 giảm so với năm trước nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng 121 triệu đồng (tương đương tăng 12%). Điều này là do công ty đã thực hiện tốt việc quản lý và sử dụng chi phí. Nộp ngân sách nhà nước trong năm 2008 cũng tăng 47 triệu đồng (tương đương tăng 12%) so với năm 2007.

Cùng với sự tăng lên của doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế, đời sống của cán bộ công nhân viên trong công ty cũng được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân lao động đã tăng 0,25 triệu đồng/người/tháng. Tuy nhiên, sang năm 2008 do doanh thu giảm nên thu nhập bình quân không tăng.

### **2.1.4 Đặc điểm về lao động:**

Công ty có 120 lao động trong đó có 20 lao động gián tiếp và 100 lao động trực tiếp

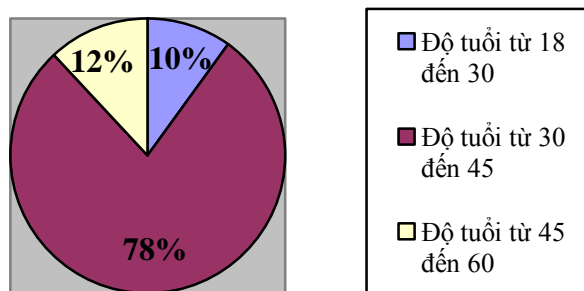
- ❖ Lao động gián tiếp: chiếm 17% tổng số lao động trong công ty

<b>Phòng ban</b>	<b>Số lượng LĐ</b>	<b>Trình độ học vấn</b>
Ban giám đốc	2	Cử nhân
Phòng kinh doanh	5	4:Cử nhân; 1:Cao đẳng
Phòng tài chính – kế toán	4	2:Cử nhân; 2:Cao đẳng
Phòng vật tư	5	4:Cử nhân; 1:Cao đẳng
Phòng kỹ thuật	4	Kỹ sư

- ❖ Lao động trực tiếp: chiếm 83% tổng số lao động trong công ty

Công ty có 100 công nhân, trong đó có khoảng 45% công nhân có trình độ tay nghề từ bậc 3/7 trở lên. Đối với cán bộ đội trưởng và tổ trưởng sản xuất là người có trình độ tay nghề từ bậc 5 trở lên, có thâm niên 10 năm công tác.

Về cơ cấu độ tuổi trong công ty:



Ta có thể thấy rằng hầu hết lao động gián tiếp trong công ty đều có trình độ đại học, chứng tỏ mặt bằng về trình độ khá đồng đều. Bên cạnh đó, lao động trực tiếp cũng là công nhân có trình độ tay nghề, có kinh nghiệm làm việc. Hơn nữa, qua biểu đồ ta thấy, số lao động có độ tuổi từ 30 đến 45 chiếm đa số. Điều này là rất phù hợp đối với loại hình doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh vì ở độ tuổi này hội tụ được đầy đủ kinh nghiệm và sức khỏe nên sẽ có khả năng làm việc tốt. Do đó nguồn nhân sự có thể coi là điểm mạnh của công ty để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

#### **2.1.5 Đặc điểm về thị trường tiêu thụ:**

Hiện tại công ty có thị trường tiêu thụ tại Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định... một số đơn đặt hàng đã đạt được với Trung Quốc, Đài Loan nhưng chưa nhiều. Trong đó chủ yếu là ở Hải Phòng, Quảng Ninh, đây là những thị trường truyền thống, công ty cần giữ vững và tạo mối liên kết cao hơn. Bên cạnh đó công ty cũng đang nỗ lực mở rộng thị trường ra các tỉnh, thành phố xung quanh và các đối tác nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Một số khách hàng truyền thống của công ty như: Nhà máy xi măng Chinfon-HP, Công ty cổ phần thép Đình Vũ – HP, Công ty xi măng Nghi Sơn – Thanh Hóa, Công ty cổ phần xi măng và xây dựng – Quảng Ninh...

Hiện nay, ở Hải Phòng có rất nhiều các công ty tham gia hoạt động trong lĩnh vực chế tạo các sản phẩm cơ khí và kinh doanh sắt thép. Hơn nữa, nhu cầu về thép



## ***Luận văn tốt nghiệp***

trên thị trường và giá thép liên tục giảm mạnh, dẫn đến việc cạnh tranh giữa các công ty với nhau trở nên ngày càng gay gắt. Trong bối cảnh như vậy, công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương cũng gặp không ít những khó khăn trong việc tìm kiếm đơn đặt hàng mới. Vì vậy, bên cạnh việc tăng cường chất lượng các công trình, thực hiện tốt việc sản xuất, công ty còn phải có những chính sách marketing hiệu quả để nâng cao uy tín với khách hàng, làm tăng doanh thu và lợi nhuận cho công ty.

### ***2.1.6 Khái quát chung về tình hình tài chính của công ty năm 2007-2008:***

***Bảng 2.2: Một số chỉ tiêu trong Bảng CĐKT của công ty từ năm 2007-2008***

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm		So sánh 08/07	
	2007	2008	Số tiền	%
<b>Tổng tài sản</b>	<b>24.998</b>	<b>25.326</b>	<b>+328</b>	<b>+1,31</b>
Tài sản lưu động	15.043	13.956	-1.087	-7,23
Tài sản cố định	9.955	11.370	+1.415	+14,21
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>24.998</b>	<b>25.326</b>	<b>+328</b>	<b>+1,31</b>
Nợ phải trả	12.506	10.006	-2.500	-19,99
Vốn chủ sở hữu	12.492	15.320	+2.828	+22,64

*(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty từ năm 2006 đến 2008)*

Qua những số liệu tính toán trên, ta có thể thấy được khái quát tình hình tài chính của công ty trong 3 năm gần đây. Trước hết về quy mô tổng tài sản cũng như tổng nguồn vốn của công ty có xu hướng tăng dần. Năm 2008, mặc dù tổng tài sản tăng 328 triệu (tương đương tăng 1,31%), nhưng tài sản lưu động lại giảm 1.087 triệu đồng (tương đương giảm 7,23%), còn tài sản cố định tăng 1.415 triệu đồng (tương đương tăng 14,21%) so với năm 2007. Qua đó ta có thể nhận thấy công ty đang tập trung đổi mới công nghệ, mua sắm mới máy móc thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất. Về phần nguồn vốn, công ty đã trả được một phần vay nợ ngân hàng làm cho nợ phải trả giảm 2.500 triệu đồng (tương đương giảm 19,99%), vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng thêm 2.828 triệu so với năm 2007.

## *Luận văn tốt nghiệp*

**Bảng 2.3: Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua 2 năm từ 2007 đến 2008**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm		So sánh 08/07	
	2007	2008	Giá trị	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.854	63.163	-2.691	-4,09
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	204	200	-4	-1,96
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	65.650	62.963	-2.687	-4,09
4. Giá vốn hàng bán	62.771	59.694	-3.077	-4,9
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	2.879	3.269	+390	+13,55
6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	18	-1	-5,26
7. Chi phí tài chính	327	267	-60	-18,35
- Chi phí lãi vay	327	267	-60	-18,35
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	876	1.112	+236	+26,94
9. Chi phí bán hàng	245	290	+45	+18,37
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.450	1.618	+168	+11,59
14. Chi phí thuế TNDN	406	453	+47	+11,59
15. Lợi nhuận sau thuế	1.044	1.165	+121	+11,59

*(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty năm 2007-2008)*

Qua bảng trên ta thấy năm 2008, tổng doanh thu của công ty lại bị giảm 4,09% so với năm 2007. Nguyên nhân là do số lượng đơn đặt hàng của công ty trong năm 2008 giảm, giá các công trình như lắp dựng phi tiêu chuẩn, khung nhà thép.. bị giảm giá do giá thép trên thị trường giảm mạnh. Bên cạnh đó việc kinh doanh thép của công ty cũng gặp không ít khó khăn bởi nhu cầu thép trên thị trường giảm. Mặc dù doanh thu giảm nhưng lợi nhuận trước thuế vẫn tăng 11,59%, đó là do trong năm 2008 công ty đã trả nợ một phần cho ngân hàng làm cho chi phí lãi vay

## ***Luận văn tốt nghiệp***

giảm 60 triệu đồng (tương đương giảm 18,35%) so với năm trước nên lợi nhuận tăng lên 121 triệu.

### **2.2 Tình hình và hiệu quả sử dụng vốn tại cty TNHH SXKD Minh Phương**

#### **2.2.1 Đánh giá khái quát tình hình biến động về vốn và nguồn vốn của công ty:**

##### ***a) Cơ cấu nguồn vốn của công ty***

**Bảng 2.4: Cơ cấu nguồn vốn của công ty qua 2 năm 2007 – 2008**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		So sánh	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	%
A.Nợ phải trả	12.506	50,03	10.006	39,51	-2.500	-19,99
B.Vốn chủ sở hữu	12.492	49,97	15.320	60,49	+2.828	+22,64
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>24.998</b>	<b>100</b>	<b>25.326</b>	<b>100</b>	<b>+328</b>	<b>+1,31</b>

*(Nguồn: Bảng cân đối kế toán từ năm 2007 - 2008)*

Qua bảng cơ cấu nguồn vốn của công ty ta thấy, năm 2007 nguồn vốn của công ty là 24.998 triệu đồng, trong đó: Nợ phải trả là 12.506 triệu đồng, chiếm 50,03% tổng nguồn vốn; vốn chủ sở hữu là 12.492 triệu đồng, chiếm 49,97% tổng nguồn vốn. Sự chênh lệch về tỷ trọng không cao (0,06%) chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp trong năm 2007 có một nửa là vay nợ bên ngoài mà chủ yếu là vay ngân hàng. Nhưng sang năm 2008, do ngân hàng tăng lãi suất cho vay (bởi trong năm này xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu) nên công ty đã trả bớt 2.500 triệu cho ngân hàng để giảm chi phí lãi vay. Vì thế nợ phải trả chỉ còn 10.006 triệu đồng. Bên cạnh đó công ty còn tăng thêm vốn chủ sở hữu lên 15.320 triệu (tăng 2.828 triệu) làm cho tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng và đạt 60,49% tổng nguồn vốn, còn tỷ trọng của khoản mục nợ phải trả giảm xuống chỉ còn 39,51% tổng nguồn vốn.

Vốn chủ sở hữu của công ty tăng là do 2 nguyên nhân: Thứ nhất, trong năm 2007 công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả, có nhiều hợp đồng đã được kí kết

## ***Luận văn tốt nghiệp***

nên tổng doanh thu của công ty tăng 15.297 triệu trong đó, doanh thu thuần tăng 15.200 triệu (tương đương tăng 30,13%) so với năm trước. Đánh giá tình hình kinh doanh của công ty khá khả quan nên ông Đặng Quang Suốt là thành viên có số vốn góp lớn nhất, đồng thời là giám đốc công ty đã quyết định đầu tư thêm để gia tăng vốn chủ sở hữu với mục đích mua sắm thêm máy móc thiết bị nhằm nâng cao năng suất lao động và tăng chất lượng cũng như tiến độ các công trình, ngày càng khẳng định vị thế của công ty trên thị trường. Nguyên nhân thứ 2 làm tăng vốn chủ sở hữu là do lợi nhuận giữ lại của công ty tăng 38% so với năm trước.

Tóm lại, việc giảm vay nợ và tăng vốn chủ sở hữu đã cho thấy thực lực tài chính của công ty đang mạnh lên, công ty không còn bị phụ thuộc vào các chủ nợ, do đó sẽ không phải chịu sức ép từ phía ngân hàng và sẽ độc lập hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

### ***b) Cơ cấu vốn của công ty:***

**Bảng 2.5: Cơ cấu vốn của công ty qua 2 năm 2007 - 2008**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		So sánh	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	%
A.Vốn cố định	9.955	39,82	11.370	44,89	+1.415	+14,21
B.Vốn lưu động	15.043	60,18	13.956	55,11	-1.087	-7,23
<b>Tổng vốn</b>	<b>24.998</b>	<b>100</b>	<b>25.326</b>	<b>100</b>	<b>+328</b>	<b>+1,31</b>

*(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty từ năm 2007-2008)*

Qua bảng cơ cấu vốn của công ty qua 2 năm gần đây ta có thể thấy sự biến động mạnh của vốn cố định. Năm 2007, vốn cố định của công ty là 9.955 triệu đồng chiếm 39,82% tổng vốn. Nhưng sang năm 2008 vốn cố định là 11.370 triệu đồng, tăng 1.415 triệu (tương đương tăng 14,21%) so với năm trước. Sở dĩ có sự gia tăng này là do công ty đã tập trung vào đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất như : cần trục 8 tấn của Nhật, máy cắt plasma, máy hàn MIG... Có thể nói, việc mua sắm máy móc thiết bị, cải tiến công nghệ để tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng cũng như tiến độ các công trình là điều rất cần thiết trong môi trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay.

Vốn lưu động của công ty cũng có những thay đổi đáng kể. Năm 2007, vốn lưu động của công ty là 15.043 triệu đồng, sang năm 2008 là 13.956 triệu đồng, giảm 1.087 triệu (tương đương giảm 7,23%) so với năm trước. Sự tăng lên của vốn cố định và sự giảm xuống của vốn lưu động đã làm thay đổi cơ cấu vốn của công ty. Tỷ trọng vốn cố định năm 2008 là 44,89%, còn tỷ trọng vốn lưu động là 55,11% (giảm 5,07%).

### ***2.2.2 Tình hình quản lý và sử dụng vốn:***

#### ***a) Tình hình quản lý và sử dụng tổng vốn:***

Theo hướng quản trị doanh nghiệp hiện đại, mọi việc đều có tương quan dây chuyền và mọi hoạt động của doanh nghiệp phải được nhìn nhận một cách tổng thể. Để xem xét tình hình quản lý và sử dụng vốn của công ty, trước hết ta đi phân tích tình hình nguồn vốn của công ty.

#### ***❖ Phân tích tình hình nguồn vốn:***

Phân tích tình hình nguồn vốn là đánh giá sự biến động các loại nguồn vốn của công ty nhằm thấy được tình hình huy động vốn và sử dụng các loại vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó còn cho thấy thực trạng tài chính của công ty.

Tình hình nguồn vốn của công ty được thể hiện qua bảng sau:

## Luận văn tốt nghiệp

**Bảng 2.6: Phân tích tình hình nguồn vốn của công ty qua 3 năm 2006-2008**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		So sánh 08/07	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	%
<b>A.NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>12.506</b>	<b>50,03</b>	<b>10.006</b>	<b>39,51</b>	<b>-2.500</b>	<b>-19,99</b>
I.Nợ ngắn hạn	12.506	50,03	10.006	39,51	-2.500	-19,99
1.Vay và nợ ngắn hạn	3.158	12,63	1.758	6,94	-1.400	-44,33
2.Phải trả cho người bán	4.047	16,19	4.035	15,93	-12	-0,29
3.Người mua trả tiền trước	5.301	21,21	4.213	16,64	-1.088	-20,52
<b>B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>12.492</b>	<b>49,97</b>	<b>15.320</b>	<b>60,49</b>	<b>+2.828</b>	<b>+22,64</b>
I.Nguồn vốn quỹ	12.370	49,48	15.111	59,66	+2.741	+22,16
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.232	44,93	13.732	54,22	+2.500	+22,16
2.Quỹ đầu tư phát triển	94	0,37	214	0,84	+120	+127
3.Lợi nhuận chưa phân phối	1.044	4,18	1.165	4,6	+121	+11,59
II.Nguồn kinh phí	122	0,49	209	0,83	+87	+71,31
1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	122	0,49	209	0,83	+87	+71,31
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>24.998</b>	<b>100</b>	<b>25.326</b>	<b>100</b>	<b>+328</b>	<b>+1,31</b>

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán từ năm 2006 đến 2008)

Năm 2008, tổng nguồn vốn kinh doanh năm 2008 tăng 364 triệu (tương đương tăng 1,31%) so với năm 2007. Nguyên nhân là do:

- Nợ phải trả năm 2008 giảm 2.500 triệu đồng (tương đương giảm 19,99%) so với năm trước. Điều này là do công ty đã trả nợ ngân hàng 1.400 triệu đồng làm cho khoản vay ngắn hạn giảm 44,33%. Trong năm 2008, đặc biệt là đầu năm, các ngân hàng liên tục tăng lãi suất cho vay do khủng hoảng kinh tế nên công ty đã trả ngân hàng một phần nợ là nhằm giảm chi phí lãi vay. Việc công ty trả nợ được một phần khoản vay ngân hàng là điều rất tốt trong tình hình kinh tế suy thoái như hiện nay. Thêm vào đó, khoản phải trả người bán cũng đã giảm 12 triệu (tương đương

giảm 0,29%). Con số này không nhiều nhưng nó cũng góp phần làm cho Nợ phải trả của công ty giảm. Ngoài ra, người mua trả tiền trước giảm 1.088 triệu đồng (tương đương giảm 20,52%) so với năm 2007, điều này chứng tỏ trong năm 2008 số lượng đơn đặt hàng của công ty giảm nên khoản ứng trước của khách hàng giảm.

- Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2008 đã tăng 2.828 triệu (tương đương tăng 22,64%) so với năm 2007. Điều này là do công ty đã đầu tư thêm vốn chủ sở hữu, làm vốn chủ sở hữu năm 2008 tăng 2.500 triệu đồng (tương đương tăng 22,16%). Việc tăng vốn chủ sở hữu là bởi công ty muốn đầu tư mua sắm máy móc thiết bị mới, đổi mới quy trình công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, quỹ đầu tư phát triển của công ty tăng thêm 120 triệu, quỹ khen thưởng phúc lợi tăng 87 triệu đồng (tương đương tăng 71,31%) so với năm 2007. Điều này chứng tỏ công ty đã chú trọng đến chính sách đãi ngộ đối với cán bộ công nhân viên, giúp họ phát huy được hết khả năng của mình đem lại lợi nhuận cao cho công ty và cải thiện đời sống của người lao động. Bên cạnh đó, lợi nhuận chưa phân phối tăng 121 triệu đồng (tương đương tăng 11,59%), chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tương đối khả quan trong tình hình thị trường cạnh tranh gay gắt và ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế.

Nhìn vào bảng trên ta nhận thấy rõ tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong năm 2008 đã có sự thay đổi đáng kể. Năm 2007, tỷ trọng của vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 49,97 %, còn nợ phải trả chiếm 50,03 %. Mặc dù chênh lệch không cao nhưng điều này chứng tỏ năm 2007, công ty đã sử dụng vốn vay và vốn chiếm dụng nhiều hơn. Sang năm 2008 công ty đã đầu tư thêm vốn chủ sở hữu làm tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu tăng 10,52% (nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 60,49%), và giảm được nợ phải trả xuống còn 39,51%. Việc công ty giảm được nợ cả về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng là điều rất khả quan trong tình hình khó khăn như hiện nay khi có cuộc khủng hoảng kinh tế và sự biến động xấu của giá thép và nhu cầu thép trên thị trường. Qua đây, ta có thể đánh giá được thực lực tài chính của công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương là khá mạnh, khả năng tự đảm bảo về tài chính cũng như mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao, công

## *Luận văn tốt nghiệp*

ty không bị ràng buộc và chịu sức ép từ các chủ nợ. Với nguồn vốn chủ sở hữu chiếm chủ yếu, công ty đã tự mình đứng vững trên thị trường, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **❖ Tình hình quản lý và sử dụng vốn của công ty:**

Phân tích tình hình quản lý và sử dụng vốn của công ty là xem việc phân bổ vốn của toàn công ty cho từng khoản mục vốn cố định và vốn lưu động như thế nào.

**Bảng 2.7: Cơ cấu vốn của công ty qua 2 năm từ 2007 - 2008**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		So sánh 08/07	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	%
<b>I.VỐN LƯU ĐỘNG</b>	<b>15.043</b>	<b>60,18</b>	<b>13.956</b>	<b>55,11</b>	<b>-1.087</b>	<b>-7,23</b>
1.Vốn bằng tiền	682	2,73	428	1,69	-254	-37,24
2.Các khoản phải thu	5.485	21,94	4.895	19,33	-590	-10,76
3.Hàng tồn kho	8.682	34,73	8.737	34,5	+55	+0,63
4.Tài sản ngắn hạn khác	194	0,78	-104	-0,41	-298	-154
<b>II.VỐN CỐ ĐỊNH</b>	<b>9.955</b>	<b>39,82</b>	<b>11.370</b>	<b>44,89</b>	<b>+1.415</b>	<b>+14,21</b>
1.Tài sản cố định	9.955	39,82	11.370	44,89	+1.415	+14,21
<b>TỔNG VỐN</b>	<b>24.998</b>	<b>100</b>	<b>25.326</b>	<b>100</b>	<b>+328</b>	<b>+1,31</b>

*(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty từ năm 2007 đến 2008)*

Qua bảng trên ta thấy, tổng vốn của công ty có xu hướng tăng, năm 2008 đã tăng lên 328 triệu đồng (tương đương tăng 1,31%) so với năm 2007, trong đó:

+ Vốn lưu động giảm 1.087 triệu đồng (tương đương giảm 7,23%) so với năm trước, tỷ trọng năm 2008 là 55,11 giảm 5,07%. Nguyên nhân là do:

- Vốn bằng tiền của công ty năm 2008 giảm 254 triệu đồng (tương đương giảm 37,24%) so với năm 2007. Cụ thể là tiền mặt của công ty giảm 195 triệu đồng, tiền gửi ngân hàng cũng giảm 59 triệu đồng.



- Các khoản phải thu giảm 590 triệu đồng (tương đương giảm 10,76%). Trong đó, phải thu khách hàng đã giảm 619 triệu đồng. Điều này chứng tỏ công ty đã đẩy nhanh việc thu hồi nợ. Tuy nhiên nhìn vào bảng số liệu trên ta vẫn thấy khoản phải thu còn rất lớn, vốn bị ứ đọng nhiều, công ty cần có những biện pháp tích cực hơn để tăng vòng quay các khoản phải thu và giảm kỳ thu tiền bình quân.

- Hàng tồn kho năm 2008 tăng 55 triệu đồng (tương đương tăng 0,63 %) so với năm 2007. Nguyên nhân làm cho hàng tồn kho tăng là do công cụ dụng cụ trong kho tăng 37 triệu đồng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm 543 triệu đồng, hàng hóa tồn kho tăng 563 triệu đồng. Điều này chứng tỏ trong năm 2008 tình hình kinh doanh của công ty chưa tốt, chưa có nhiều đơn đặt hàng, giá các công trình cũng như giá thép giảm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế và sự biến động xấu của giá và nhu cầu thép trên thị trường. Hàng tồn kho là một nhân tố chiếm tỷ trọng lớn trong vốn lưu động của công ty.

- Ngoài ra, tài sản ngắn hạn khác cũng giảm 298 triệu đồng, do công ty không được khấu trừ thuế GTGT là 104 triệu đồng.

+ Vốn cố định của công ty tăng 1.415 triệu đồng (tương đương tăng 14,21%) so với năm 2007. Nguyên nhân chính là do công ty đã đầu tư mua sắm mới tài sản cố định để phục vụ sản xuất.

Ta có thể thấy tỷ trọng vốn lưu động cao hơn so với vốn cố định, đây cũng là điều rất bình thường và phù hợp đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, trong năm 2008, tỷ trọng vốn cố định của công ty tăng lên 5,07 % so với năm 2007. Điều này chứng tỏ công ty đã quan tâm đầu tư vào tài sản cố định, chú trọng công tác xây dựng cơ sở vật chất cho sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

***b) Tình hình quản lý và sử dụng vốn cố định:***

❖ Đánh giá tình hình quản lý và sử dụng vốn cố định là xem sự ủy thác vốn ở hiện tại để đầu tư vào những mục đích khác nhau trong tương lai có hợp lý hay không. Vốn cố định của công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương bao gồm chủ yếu là tài sản cố định. Trước tiên chúng ta sẽ xem xét cơ cấu của vốn cố định qua bảng số liệu sau:

## Luận văn tốt nghiệp

**Bảng 2.8: Cơ cấu vốn cố định qua 2 năm 2007-2008**

Đơn vị tính: triệu đồng

Vốn cố định	Năm		So sánh 08/07	
	2007	2008	Số tiền	%
<b>Tài sản cố định</b>	<b>9.955</b>	<b>11.370</b>	<b>+1.415</b>	<b>+14,21</b>
-Nguyên giá	10.607	12.320	+1.713	+16,15
-Giá trị hao mòn lũy kế	(652)	(950)	-298	+45,71

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007-2008)

Từ bảng số liệu trên ta có thể thấy, vốn cố định của công ty chỉ bao gồm tài sản cố định. Trong 2 năm gần đây, tài sản cố định có xu hướng tăng lên, năm 2008 nguyên giá tài sản cố định tăng thêm 1.713 triệu đồng (tương đương tăng 16,15%) so với năm 2007, làm cho giá trị tài sản cố định tăng 1.415 triệu đồng (tương đương tăng 14,21%) so với năm trước. Qua đó ta thấy vốn cố định của công ty có xu hướng tăng mạnh, công ty đã ưu tiên đầu tư cho vốn cố định hay chính là tài sản cố định nhằm nâng cao chất lượng sản xuất, góp phần đem lại lợi nhuận cao cho công ty.

❖ Để biết rõ hơn công ty đã đầu tư vào tài sản cố định như thế nào, ta sẽ đi tìm hiểu xem sự biến động của tài sản cố định từ năm 2007 đến năm 2008:

**Bảng 2.9: Cơ cấu tài sản cố định từ năm 2007 đến 2008**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		So sánh	
	Nguyên giá	Tỷ trọng	Nguyên giá	Tỷ trọng	Số tiền	%
1.Nhà cửa, vật kiến trúc	2.127	20,05	2.047	16,62	-80	-3,76
2.Máy móc thiết bị	6719	63,35	8.467	68,72	+1.748	+26,01
3.Phương tiện vận tải	1.021	9,63	970	7,87	-51	-4,99
4.Thiết bị dụng cụ quản lý	418	3,94	494	4,01	+76	+18,18
5.Tài sản hữu hình khác	322	3,03	342	2,78	+20	+621
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.607</b>	<b>100</b>	<b>12.320</b>	<b>100</b>	<b>+1.713</b>	<b>+16,15</b>

## ***Luận văn tốt nghiệp***

Với hoạt động chủ yếu là chế tạo và lắp dựng các thiết bị phi tiêu chuẩn, các sản phẩm cơ khí, hệ thống cầu trục, nhà thép... nên công ty có cơ cấu tài sản cố định rất đặc trưng. Giá trị máy móc thiết bị chiếm 63,35% nguyên giá tài sản cố định. Bên cạnh đó công ty còn kinh doanh thép và dịch vụ cầu hạ hàng hóa nên giá trị phương tiện vận tải năm 2007 cũng chiếm 9,63% nguyên giá TSCĐ. Thiết bị dụng cụ quản lý năm 2007 chiếm 3,94%; TSHH khác chiếm 3,03%. Sang năm 2008, do nhận thấy cần phải tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng cũng như tiến độ các công trình nên công ty đã tập trung mua sắm thêm một số máy móc thiết bị phục vụ sản xuất như: cần trục 8 tấn của Nhật, máy cắt plasma, máy hàn MIG, ... Do đó, giá trị máy móc thiết bị đã tăng thêm 1.748 triệu đồng (tương đương tăng 26,01%) so với năm trước, làm cho tỷ trọng của máy móc thiết bị tăng lên đến 68,72% (tăng 4,69%). Công ty cũng mua thêm máy tính xách tay, máy tính, điều hòa nhiệt độ cho các phòng ban nên làm cho giá trị thiết bị dụng cụ quản lý cũng tăng 76 triệu đồng, TSHH khác tăng 20 triệu đồng. Năm 2008, giá trị nhà cửa vật kiến trúc giảm từ 2.127 trđ xuống còn 2.047 trđ và phương tiện vận tải cũng giảm từ 1021 trđ xuống 970 trđ, điều này cho thấy công ty không đầu tư thêm cho 2 loại TSCĐ này. Việc đầu tư đổi mới máy móc thiết bị có thể chưa mang lại hiệu quả tức thì cho công ty vì phải bỏ ra một số vốn lớn để mua sắm mới nhưng ta có thể hy vọng trong tương lai sẽ đem lại hiệu quả bởi cải tiến công nghệ sẽ làm tăng năng suất lao động, từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển được uy tín và thương hiệu của công ty trên thị trường đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh với những công ty khác trong cùng ngành.

❖ Khả năng đảm bảo vốn cố định của công ty được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.10: Khả năng đảm bảo nguồn vốn cố định năm 2007-2008**

Đơn vị tính: triệu đồng

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2007</b>	<b>Năm 2008</b>
Nguồn vốn chủ sở hữu	12.492	15.320
Vốn cố định	9.955	11.370
Chênh lệch	+2.537	+3.950

*(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007-2008)*

Qua bảng trên ta thấy, vốn cố định của công ty được đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu. Vì, trong năm 2007, nguồn vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn cố định là 2.537 triệu đồng, năm 2008 là 3.950 triệu. Sự chênh lệch giữa nguồn vốn chủ sở hữu và vốn cố định là tương đối lớn chứng tỏ thực lực về tài chính của công ty vững vàng và lành mạnh, công ty không phải đi vay nợ để đầu tư cho tài sản cố định, do đó sẽ độc lập trong hoạt động sản xuất kinh doanh, không chịu nhiều sức ép từ phía các chủ nợ. Tuy nhiên, nếu công ty dùng vốn vay dài hạn để đầu tư cho TSCĐ sẽ giúp cho công ty chỉ phải bỏ ra một lượng vốn ít hơn mà lại được sử dụng một lượng TSCĐ lớn. Nhưng ta phải xem xét đến tình hình kinh tế thế giới và trong nước năm 2008 có nhiều biến động, đặc biệt là cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm ảnh hưởng đến hầu hết hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước; hơn nữa cũng trong bối cảnh đó các ngân hàng đồng loạt tăng lãi suất cho vay do đó nếu tăng lượng vốn vay đồng nghĩa với việc chi phí lãi vay sẽ lớn nên việc đầu tư bằng vốn vay sẽ làm cho công ty gặp nhiều khó khăn. Vì thế, đầu tư vốn cố định bằng nguồn vốn chủ sở hữu trong hoàn cảnh này sẽ an toàn nhất. Song, nếu tình hình kinh tế có sự thay đổi thì công ty nên xem xét lại việc đầu tư này bởi đầu tư quá nhiều vốn chủ sở hữu sẽ gây lãng phí và ứ đọng vốn.

***c) Tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động:***

Biểu hiện dưới dạng vật chất của vốn lưu động chính là các tài sản lưu động. Trong doanh nghiệp, giữa vốn lưu động và nguồn vốn lưu động luôn có một mối quan hệ cân đối tổng thể. Vốn lưu động (tài sản lưu động) và nguồn vốn lưu động chính là 2 mặt biểu hiện khác nhau của giá trị tài sản lưu động hiện có của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp phải lựa chọn, cân nhắc cho mình một cơ cấu vốn lưu động tối ưu vừa giảm được chi phí sử dụng vốn, vừa đảm bảo sự an toàn cho doanh nghiệp.

❖ Để phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH SXKD Minh Phượng, trước tiên ta xem cơ cấu vốn lưu động của công ty.

**Bảng 2.11: Cơ cấu vốn lưu động của công ty từ năm 2007 đến 2008**

Đơn vị tính: triệu đồng

## *Luận văn tốt nghiệp*

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		So sánh 08/07	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	tỷ trọng	Số tiền	%
<b>I.Vốn bằng tiền</b>	<b>682</b>	<b>4,54</b>	<b>428</b>	<b>3,07</b>	<b>-254</b>	<b>-37,24</b>
1.Tiền mặt tại quỹ	353	2,35	158	1,13	-195	-55,24
2.Tiền gửi ngân hàng	329	2,19	270	1,94	-59	-17,93
<b>II.Các khoản phải thu</b>	<b>5.485</b>	<b>36,46</b>	<b>4.895</b>	<b>35,08</b>	<b>-590</b>	<b>-10,76</b>
1.Phải thu khách hàng	5.350	35,56	4.731	33,90	-619	-11,57
2.Trả trước cho người bán	135	0,9	164	1,18	+29	+21,48
<b>III.Hàng tồn kho</b>	<b>8.682</b>	<b>57,71</b>	<b>8.737</b>	<b>62,60</b>	<b>+55</b>	<b>+0,63</b>
1.Công cụ dụng cụ trong kho	170	1,13	207	1,48	+37	+21,76
2.Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.308	28,64	3.764	26,97	-544	-12,63
3.Hàng hoá tồn kho	4.203	27,94	4.766	34,15	+563	+13,4
<b>IV.Tài sản lưu động khác</b>	<b>194</b>	<b>1,29</b>	<b>(104)</b>	<b>-0,75</b>	<b>-298</b>	<b>-154</b>
<b>Tổng</b>	<b>15.043</b>	<b>100</b>	<b>13.956</b>	<b>100</b>	<b>-1.087</b>	<b>-7,23</b>

*(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007-2008)*

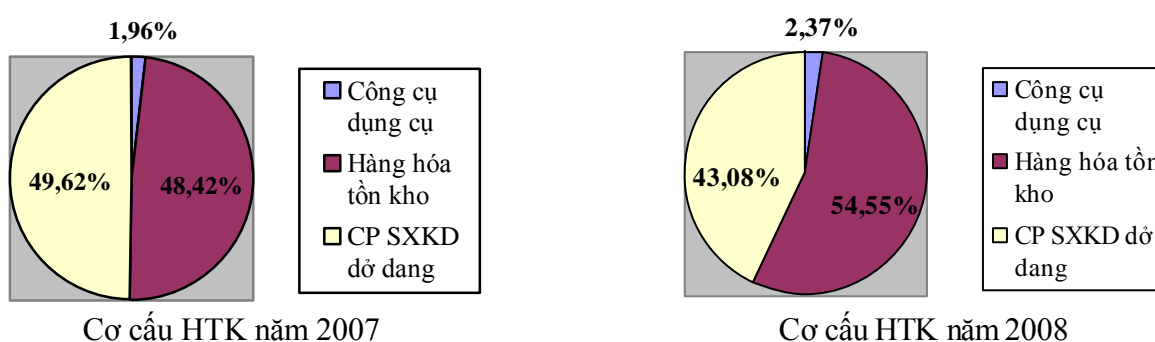
Theo số liệu trong bảng ta thấy, vốn lưu động của công ty ở thời điểm năm 2007 là 15.043 triệu đồng, năm 2008, vốn lưu động giảm 1.087 triệu đồng (tương đương giảm 7,23%) so với năm 2007. Có sự thay đổi này là do:

- Vốn bằng tiền: Năm 2008, vốn bằng tiền của công ty giảm 254 triệu đồng (tương đương giảm 37,24%), đồng thời tỷ trọng của vốn bằng tiền cũng giảm xuống chỉ còn 3,07% tổng vốn lưu động, nguyên nhân là do tiền mặt tại quỹ giảm 195 triệu (tương đương giảm 55,24%), tiền gửi ngân hàng giảm 59 triệu đồng (tương đương giảm 17,93%). Việc tăng hay giảm vốn bằng tiền sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhanh, đặc biệt là thanh toán bằng tiền của công ty. Tuy nhiên nếu dự trữ một lượng tiền lớn không đưa nó vào sản xuất kinh doanh sẽ không thể đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn, và hoàn trả nợ.

## Luận văn tốt nghiệp

- Các khoản phải thu: Các khoản phải thu của công ty luôn biến động. Năm 2007 công ty hoạt động rất hiệu quả, kí kết được nhiều đơn đặt hàng, việc kinh doanh thép cũng rất phát triển do đó khoản phải thu khách hàng là 5.350 triệu đồng. Tuy nhiên, hạng mục này tăng thì mức độ rủi ro trong thu hồi nợ cao, vì vậy công ty cần có những biện pháp thích hợp để thu hồi các khoản này mà không làm ảnh hưởng đến quan hệ hợp tác lâu dài. Năm 2007, khoản trả trước cho người bán là 135 triệu, sang năm 2008, khoản trả trước cho người bán tăng 29 triệu (tương đương tăng 21,48%), khoản phải thu khách hàng lại giảm 619 triệu (tương đương giảm 11,57%) làm cho các khoản phải thu của công ty giảm 590 triệu (tương đương giảm 10,76%) so với năm 2007. Trong năm 2008, công ty đã đẩy nhanh việc thu hồi nợ của khách hàng nên đã làm giảm khoản phải thu khách hàng, và giảm được tỷ trọng của nó so với năm 2007. Tuy nhiên, số tiền công ty thu về được chỉ có 619 triệu trong tổng số nợ của khách hàng là 4.731 triệu. Con số thu về này vẫn chưa cao, khoản phải thu khách hàng của công ty vẫn chiếm tỷ trọng lớn: 33,9% tổng vốn lưu động. Do đó công ty cần đưa ra những biện pháp tích cực hơn để giảm khoản mục này tránh tình trạng để khách hàng chiếm dụng nhiều vốn gây ứ đọng vốn, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

- Hàng tồn kho: năm 2008 hàng tồn kho tăng 55 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 62,6% tổng vốn lưu động. Cơ cấu hàng tồn kho năm 2007 và 2008 được thể hiện qua 2 biểu đồ sau:



Qua bảng cơ cấu vốn lưu động và 2 biểu đồ trên ta thấy, trong năm 2008 tỷ trọng công cụ dụng cụ trong kho của công ty tăng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm và hàng hóa tồn kho tăng. Đặc biệt là sự tăng lên của hàng hóa tồn kho cả về giá trị (tăng 563 triệu) và tỷ trọng (tăng 6,13%). Vì công ty sản xuất theo đơn

đặt hàng nên nếu kí kết được hợp đồng thì mới triển khai sản xuất sản phẩm hay lắp dựng các hệ thống cầu trục hoặc nhà thép... theo như yêu cầu đã ghi trong hợp đồng. Do đó, lượng hàng tồn kho chủ yếu là thép. Bên cạnh việc chế tạo và lắp dựng các thiết bị phi tiêu chuẩn, các sản phẩm cơ khí thì công ty còn kinh doanh thép. Theo thống kê của phòng tài chính - kế toán thì doanh thu hàng năm của công ty có khoảng 20% là do việc kinh doanh thép mang lại. Trong năm 2008 giá thép trên thị trường biến động liên tục. Đầu năm tình hình lạm phát tăng cao đẩy giá cả vật tư hàng hóa trong nước tăng đột biến, đặc biệt là thép tăng gấp đôi so với cuối năm 2007. Thị trường thép liên tục trong tình trạng “sốt cao” với giá thép trong một vài thời điểm đã lên tới 18-22 triệu đồng/tấn. Trước tình trạng lạm phát như vậy, chính phủ đã đưa ra những chính sách nhằm kiềm chế lạm phát, bên cạnh đó các ngân hàng cũng hạn chế cho vay, đẩy lãi suất cho vay lên đến 21%/năm làm cho các dự án đang thi công hầu hết bị ngừng trệ, giãn tiến độ chờ điều chỉnh giá. Do các công trình dần dần ngừng thi công nên nhu cầu thép cung cấp bị giảm. Lượng thép tiêu thụ bị giảm mạnh bắt đầu từ cuối tháng 7 năm 2008 và giảm liên tục trong các tháng cuối năm. Cung vượt quá cầu cộng với khủng hoảng kinh tế và giá dầu thô trên thế giới giảm mạnh nên dẫn đến giá thép giảm, mức giảm mỗi lần là 1-2 triệu đồng/ tấn, đến cuối năm giá thép trong nước chỉ còn khoảng 7,6 triệu/tấn. Giá thép chào bán trên thị trường Đông Nam Á tháng 11,12 rất thấp chỉ còn 230 USD/tấn (khoảng 4 triệu/tấn) nhưng cũng không có hợp đồng được kí kết. Sự sụt giảm về giá cũng như nhu cầu thép đã làm công ty bị tồn kho một lượng thép lớn do chênh lệch giá mua. Đầu quý 2 của năm 2008, công ty nhận thấy giá thép trên thị trường có sự gia tăng liên tục nên đã mua số lượng lớn thép với mục đích là nếu giá thép tiếp tục tăng thì công ty sẽ thu về được một khoản lãi cao. Nhưng đến cuối tháng 9, đầu tháng 10 thì giá thép lại sụt giảm mạnh cộng với nhu cầu thép trên thị trường cũng đã giảm từ cuối tháng 7 nên số thép mua về chưa kịp bán hết, số lượng đơn đặt hàng giảm mạnh do đó số lượng thép bị ứ đọng nhiều làm cho khoản mục hàng hóa tồn kho tăng 563 triệu.

- Tài sản lưu động khác: tài sản lưu động khác của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm dần, năm 2007 là 1,29% đến năm 2008 chỉ còn -0,75%.

## ***Luận văn tốt nghiệp***

Tóm lại trong quá trình quản lý và sử dụng vốn lưu động công ty đã đầu tư nhiều vào các khoản phải thu và hàng tồn kho. Công ty cần phải xúc tiến nhanh việc tìm kiếm đơn đặt hàng để giảm lượng thép tồn kho. Bên cạnh đó, công ty cũng cần có biện pháp để đẩy nhanh việc thu hồi nợ, tránh tình trạng vốn bị ứ đọng.

❖ Khả năng đảm bảo nguồn vốn lưu động được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.12: Khả năng đảm bảo nguồn vốn lưu động năm 2006-2008**

Đơn vị tính: triệu đồng

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2007</b>	<b>Năm 2008</b>
Nguồn vốn chủ sở hữu	2.537	3.950
Vay ngắn hạn	12.506	10.006
Nguồn vốn lưu động	15.043	13.956

*(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2006-2008)*

Qua bảng số liệu trên ta thấy vốn lưu động của công ty chủ yếu được tài trợ từ vay ngắn hạn. Năm 2007, nhu cầu về vốn lưu động của công ty là 15.043 triệu đồng. Để tài trợ cho vốn lưu động công ty đã dùng 2.537 triệu từ nguồn vốn chủ sở hữu, còn lại là công ty đi vay ngân hàng 12.506 triệu đồng. Đến năm 2008, nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu cho vốn lưu động đã tăng lên, lượng đi vay cũng giảm vì nhu cầu vốn lưu động năm 2008 giảm chỉ còn 13.956 triệu. Tóm lại, việc sử dụng vốn vay nhiều sẽ làm khả năng tự chủ về tài chính của công ty giảm, công ty phải thường xuyên đối mặt với việc thanh toán lãi vay. Tuy nhiên, công ty đã có xu hướng tăng vốn chủ và giảm vốn vay, điều này được đánh giá là tốt trong tình hình kinh tế suy thoái như hiện nay. Mặc dù vậy về lâu dài công ty cần cải thiện tình hình tài chính từ việc không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, tăng tích lũy nội bộ.

### ***2.2.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công ty:***

#### ***a) Hiệu quả sử dụng tổng vốn:***

Hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình kinh doanh với tổng chi phí thấp nhất. Dưới góc độ nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn được nhìn nhận ở



## *Luận văn tốt nghiệp*

khả năng sinh lời. Để đánh giá khả năng sinh lời của vốn ta tiến hành tính toán và so sánh một số chỉ tiêu sau đây:

**Bảng 2.13: Đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn năm 2007-2008**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2007	Năm 2008	So sánh 08/07	
				Số tiền	%
1. Doanh thu thuần	Trđ	65.650	62.963	-2.687	-4,09
2. Lợi nhuận sau thuế	Trđ	1.044	1.165	+121	+11,59
3. Tổng vốn bình quân	Trđ	19.125	25.162	+6.037	+31,57
4. Vốn chủ sở hữu bình quân	Trđ	7.611	13.906	+6.295	+82,71
<b>5. Vòng quay tổng vốn</b> (1/3)	Vòng	<b>3,43</b>	<b>2,50</b>	<b>-0,93</b>	<b>-27,11</b>
<b>6. Hiệu quả sử dụng vốn (ROA)</b> (2/3)	lần	<b>0,05</b>	<b>0,046</b>	<b>-0,004</b>	<b>-8</b>
<b>7. Doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)</b> (2/4)	lần	<b>0,14</b>	<b>0,08</b>	<b>-0,06</b>	<b>-42,86</b>
<b>8. Doanh lợi doanh thu</b> (2/1)	lần	<b>0,016</b>	<b>0,0185</b>	<b>+0,0025</b>	<b>+15,63</b>

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty năm 2007-2008)

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy, vòng quay tổng vốn năm 2008 giảm 0,93 lần so với năm 2007. Trong năm 2007, vốn của công ty quay được 3,43 vòng thì sang năm 2008 chỉ quay được 2,5 vòng. Nguyên nhân là do trong năm 2008 tình hình kinh doanh của công ty không mấy khả quan, công ty kí kết được ít đơn đặt hàng hơn so với năm trước. Đồng thời giá thép trên thị trường giảm làm cho giá của các công trình của công ty mà có sử dụng thép làm nguyên vật liệu cũng giảm như: chế tạo và lắp dựng khung nhà thép, các thiết bị và sản phẩm được làm từ thép. Do đó làm cho doanh thu thuần của công ty năm 2008 giảm 2.687 triệu (tương đương giảm 4,09%), mà vốn bình quân lại tăng 6.037 triệu (tương đương tăng 31,57%) so với năm 2007 do tăng vốn cố định (TSCĐ) mà chủ yếu là mua thêm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý nên vòng quay của vốn giảm. Điều này cho thấy việc sử dụng vốn của công ty trong năm 2008 kém hiệu quả hơn

## *Luận văn tốt nghiệp*

năm trước. Cụ thể là tỷ số ROA năm 2008 đã giảm 0,046 lần (tương đương giảm 8%) so với năm 2007. Tỷ số doanh lợi vốn chủ sở hữu cũng giảm 0,06 lần (tương đương giảm 42,86%), sự giảm sút này là do sức tăng của vốn chủ sở hữu lớn hơn nhiều so với sức tăng của lợi nhuận sau thuế (Vốn chủ sở hữu bình quân tăng 82,71%, lợi nhuận sau thuế chỉ tăng có 11,59%). Mặc dù hiệu quả sử dụng vốn của công ty năm 2008 chưa tốt, song tỷ số doanh lợi doanh thu lại tăng 0,0025 lần (tương đương tăng 15,63%) so với năm 2007. Doanh thu thuần năm 2008 giảm 4,09% so với năm 2007 nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng 11,59% nên đã làm cho tỷ số doanh lợi doanh thu tăng dù con số này không cao nhưng chứng tỏ công ty đã giảm được chi phí (chi phí lãi vay).

Qua những chỉ tiêu phân tích sơ bộ ở trên có thể thấy rằng tình hình sử dụng vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2008 chưa tốt so với cùng kỳ năm trước. Hiệu suất sử dụng vốn của công ty còn thấp, doanh lợi doanh thu cũng không cao. Vấn đề đặt ra là công ty phải đưa ra những biện pháp thích hợp nhằm giảm chi phí tăng lợi nhuận, nâng cao khả năng sinh lời của đồng vốn.

### *b) Hiệu quả sử dụng vốn cố định:*

Để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty ta căn cứ vào năng lực hoạt động của tài sản cố định thông qua các chỉ tiêu sau:

**Bảng 2.14: Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định năm 2007-2008**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2007	Năm 2008	So sánh 08/07	
				Số tiền	%
1.Doanh thu thuần	Trđ	65.650	62.963	-2.687	-4,09
2.Lợi nhuận sau thuế	Trđ	1.044	1.165	+121	+11,59
3.Vốn cố định bình quân	Trđ	5.734	10.663	+4.929	+85,96
4.Nguyên giá TSCĐ bình quân	Trđ	6.309	11.464	+5.155	+81,71
<b>5.Hiệu quả sử dụng VCD (2/3)</b>	lần	<b>0,18</b>	<b>0,109</b>	<b>-0,071</b>	<b>+39,44</b>
<b>6.Hiệu suất sử dụng VCD (1/3)</b>	lần	<b>11,45</b>	<b>5,9</b>	<b>-5,55</b>	<b>-48,47</b>

## *Luận văn tốt nghiệp*

<b>7.Sức sinh lời của TSCĐ</b> (2/4)	lần	<b>0,17</b>	<b>0,1</b>	<b>-0,07</b>	<b>-41,18</b>
<b>8.Suất hao phí TSCĐ</b> (4/1)	lần	<b>0,096</b>	<b>0,182</b>	<b>+0,086</b>	<b>+89,58</b>
<b>9.Hệ số đảm nhiệm vốn cố định</b> (3/1)	lần	<b>0,087</b>	<b>0,169</b>	<b>+0,082</b>	<b>+94,25</b>

*(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty năm 2007-2008)*

Qua bảng số liệu trên ta thấy, hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty năm 2008 là 0,11 lần giảm 0,07 lần (tương đương giảm 39,44%) so với năm 2007, nghĩa là một đồng vốn cố định bình quân trong năm tạo ra 0,109 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 0,071 đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân của sự giảm sút này là do sức tăng của lợi nhuận sau thuế thấp hơn nhiều so với sức tăng của vốn cố định bình quân. Trong năm 2008 công ty đã đầu tư mua sắm mới máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và một số máy móc phục vụ quản lý nên đã làm cho vốn cố định bình quân tăng 85,96% nhưng việc kinh doanh của công ty trong năm 2008 lại chưa đạt hiệu quả cao, lợi nhuận sau thuế đạt được trong năm này chỉ tăng 11,59% so với năm trước.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty năm 2007 là 11,45 lần. Đây là một con số khá cao chứng tỏ trong năm này công ty đã quản lý và sử dụng vốn cố định rất hiệu quả. Song, đến năm 2008, hiệu suất sử dụng vốn cố định chỉ còn 5,9 lần, giảm 5,55 lần so với năm 2007. Điều đó cho thấy năm 2008, công ty chưa sử dụng vốn cố định một cách hiệu quả, nguyên nhân là do doanh thu thuần bị giảm 4% so với năm 2007 mà vốn cố định bình quân lại tăng 85,96% so với năm 2007, vì thế làm giảm hiệu suất sử dụng vốn cố định. Doanh thu của công ty bị giảm là do công ty chưa kí kết được nhiều đơn đặt hàng, tình hình kinh doanh thép cũng bị giảm. Sở dĩ xảy ra tình trạng ấy là vì trong năm 2008 có cuộc khủng hoảng kinh tế, giá thép và nhu cầu thép trên thị trường giảm mạnh làm ảnh hưởng đến không chỉ việc sản xuất kinh doanh của công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương mà còn ảnh hưởng đến rất nhiều công ty khác trong cùng ngành.

## ***Luận văn tốt nghiệp***

---

Sức sinh lời của tài sản cố định năm 2007 là 0,17 lần nghĩa là đầu tư một đồng vào tài sản cố định thì tạo ra 0,17 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2008, sức sinh lời của tài sản cố định là 0,1 lần, giảm 0,07 lần so với năm trước. Suất hao phí tài sản cố định năm 2007 là 0,096 lần nghĩa là muốn có một đơn vị doanh thu thuần thì công ty cần phải đầu tư 0,096 đơn vị tài sản cố định. Sang năm 2008, suất hao phí tài sản cố định tăng 0,086 lần (tương đương tăng 89,58%) so với năm 2007, nghĩa là muốn có một đơn vị doanh thu thuần thì cần phải đầu tư 0,182 đơn vị tài sản cố định, tăng thêm 0,086 đơn vị so với cùng kỳ năm trước. Suất hao phí tài sản cố định càng lớn chứng tỏ việc đầu tư vào tài sản cố định năm này chưa đạt hiệu quả cao. Tuy nhiên, việc cải tiến công nghệ, đổi mới máy móc thiết bị để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của công ty trên thị trường là điều không thể thiếu. Do đó, có thể ngay lúc này trong tình hình kinh tế thế giới và trong nước đang phải đối đầu với một cuộc khủng hoảng lớn nên bản thân công ty cũng gặp khó khăn trong việc kí kết những hợp đồng mới, do vậy mà hiệu quả sử dụng TSCĐ chưa cao nhưng công ty có thể hy vọng vào năm tới sẽ có một kết quả khả quan hơn khi kinh tế toàn cầu phục hồi dần dần.

Hệ số đảm nhiệm vốn cố định năm 2007 là 0,087 lần nghĩa là muốn có một đơn vị doanh thu thuần thì cần có 0,087 đơn vị vốn cố định. Năm 2008, hệ số đảm nhiệm vốn cố định là 0,169 lần, tăng 0,082 lần (tương đương tăng 94,25%) so với năm trước. Trị số này càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn cố định càng thấp. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định năm 2008 là chưa cao.

Tóm lại, qua việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty ta nhận thấy việc công ty đầu tư quá nhiều vào TSCĐ thực chất là chưa khả quan bởi lẽ đối với TSCĐ nếu đã mua sắm mới rồi thì rất khó có thể giảm đi được, chứ không như vốn lưu động. Hơn nữa, sự gia tăng quá nhiều của vốn cố định trong một năm sẽ làm giảm hiệu suất cũng như hiệu quả sử dụng của nó. Vì thế, trong năm tới công ty không nên đầu tư thêm vào vốn cố định hay TSCĐ nữa.

### ***c) Hiệu quả sử dụng vốn lưu động:***

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động ta dùng một số chỉ tiêu trong bảng sau:

## Luận văn tốt nghiệp

**Bảng 2.15: Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động năm 2007-2008**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2007	Năm 2008	So sánh 08/07	
				Số tiền	%
1.Doanh thu thuần	Trđ	65.650	62.963	-2.687	-4,09
2.Lợi nhuận sau thuế	Trđ	1.044	1.165	+121	+11,59
3.Vốn lưu động bình quân	Trđ	13.391	14.500	+1.109	+8,28
4.Giá vốn hàng bán	Trđ	62.771	59.694	-3.077	-4,9
5.Hàng tồn kho bình quân	Trđ	7.324	8.710	+1.386	+18,92
6.Số dư bình quân các KPT	Trđ	5.190	5.128	-62	-1,19
<b>7.Vòng quay vốn lưu động (1/3)</b>	Vòng	<b>4,9</b>	<b>4,3</b>	<b>-0,6</b>	<b>-12,24</b>
<b>8.Số ngày một vòng quay vốn lưu động (360/4)</b>	Ngày	<b>74</b>	<b>84</b>	<b>+10</b>	<b>+13,51</b>
<b>9.Hiệu quả sử dụng vốn lưu động (2/3)</b>	Lần	<b>0,078</b>	<b>0,08</b>	<b>+0,002</b>	<b>+2,56</b>
<b>10.Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động (3/1)</b>	Lần	<b>0,2</b>	<b>0,23</b>	<b>+0.03</b>	<b>+15</b>
<b>11.Số vòng quay hàng tồn kho (4/5)</b>	Vòng	<b>8,57</b>	<b>6,85</b>	<b>-1,72</b>	<b>-20,07</b>
<b>12.Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (360/11)</b>	Ngày	<b>42</b>	<b>53</b>	<b>+11</b>	<b>+26,19</b>
<b>13.Vòng quay các khoản phải thu (1/6)</b>	Vòng	<b>12,13</b>	<b>12,8</b>	<b>+0,67</b>	<b>+5,52</b>
<b>14. Kỳ thu tiền bình quân (360/13)</b>	Ngày	<b>30</b>	<b>28</b>	<b>-2</b>	<b>-6,67</b>

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty năm 2006-2008)

- Qua bảng trên ta thấy, năm 2008 vòng quay vốn lưu động chỉ đạt 4,3 vòng, giảm 0,6 vòng (tương đương giảm 12,24%) so với năm 2007. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động giảm thì số ngày một vòng quay vốn lưu động lại tăng lên 10 ngày (số ngày một vòng quay vốn lưu động năm 2008 là 84 ngày). Nguyên nhân là do

## ***Luận văn tốt nghiệp***

---

vốn lưu động trong năm 2008 giảm 1.087 triệu đồng, doanh thu thuần giảm 2.687 triệu đồng so với năm 2007, nên làm cho vòng quay vốn lưu động giảm.

- Mặc dù vòng quay vốn lưu động giảm nhưng hiệu quả sử dụng vốn lưu động lại tăng. Năm 2007, hiệu quả sử dụng vốn lưu động là 0,078 lần thì sang năm 2008 nó đã đạt 0,08 lần tăng lên 0,002 lần (tương đương tăng 2,56%) so với năm 2007. Trong năm 2008, doanh thu thuần giảm 2.687 triệu nhưng do giảm được chi phí lãi vay nên lợi nhuận sau thuế của công ty đã tăng thêm 121 triệu (tương đương tăng 11,59%) so với năm trước. Bên cạnh đó, công ty đã đẩy nhanh việc thu hồi công nợ nên khoản phải thu khách hàng giảm 619 triệu. Công ty đã giảm lượng tiền mặt tồn quỹ (giảm 195 triệu so với năm 2007), chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm 544 triệu. Do vậy mà hiệu quả sử dụng vốn tăng, tuy nhiên số tăng vẫn rất thấp. Ngoài ra hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của công ty năm 2008 là 0,23 tăng 0,03 lần so với năm 2007 nghĩa là muốn có một đơn vị doanh thu thì cần phải đầu tư 0,23 đơn vị vốn lưu động, tăng 0,03 đơn vị so với năm trước. Điều này chứng tỏ công ty chưa sử dụng tiết kiệm vốn lưu động, hiệu quả sử dụng vốn không cao.

- Vòng quay hàng tồn kho của công ty năm 2007 là 8,57 lần nghĩa là trong năm công ty đã có 8,57 lần xuất kho, đồng thời số ngày một vòng quay hàng tồn kho đạt được là 42 ngày. Năm 2008, số vòng quay hàng tồn kho giảm 1,72 lần; số ngày một vòng quay hàng tồn kho tăng 11 ngày. Điều đó chứng tỏ trong năm 2008 hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra chưa tốt. Giá vốn hàng bán giảm 3.077 triệu đồng, hàng tồn kho lại tăng (tăng 55 triệu đồng so với năm 2007), đặc biệt là hàng hoá tồn kho tăng 563 triệu đồng. Công ty chưa có nhiều đơn đặt hàng, lượng thép tồn kho nhiều bởi tình hình biến động xấu của giá thép và nhu cầu thép trên thị trường.

- Vòng quay phải thu khách hàng phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp. Vòng quay phải thu khách hàng của công ty năm 2007 là 12,13 nghĩa là trong năm công ty đã có 12,13 lần thu hồi được các khoản nợ thương mại, tương ứng với nó là kỳ thu tiền bình quân: 30 ngày. Có thể nói trong năm 2007 hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra tương đối thuận lợi, công ty có được nhiều đơn đặt hàng, việc kinh doanh thép cũng đem lại

## *Luận văn tốt nghiệp*

lợi nhuận đáng kể, đồng nghĩa với nó là công ty cũng cung cấp tín dụng cho khách hàng. Vì vậy mà khoản phải thu khách hàng trong năm 2007 là 5.350 triệu đồng, tăng 1.299 triệu (tương đương tăng 32%) so với năm 2006. Tuy nhiên, sang năm 2008, công ty đã đẩy nhanh việc thu hồi nợ nên khoản phải thu khách hàng giảm 619 triệu đồng so với năm 2007 làm cho vòng quay các khoản phải thu giảm 0,67 lần, kỳ thu tiền bình quân cũng giảm được 2 ngày so với năm trước. Mặc dù con số này không phải là cao song nó cũng cho thấy sự quan tâm của công ty đến vấn đề thu hồi các khoản nợ thương mại.

Tóm lại, qua phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động cho thấy hiệu suất sử dụng vốn lưu động của công ty giảm, nhưng hiệu quả lại tăng. Tuy nhiên số tăng vẫn rất thấp. Do đó công ty cần phải có biện pháp thích hợp để quản lý chi phí tốt hơn nhất là tiết kiệm tối đa chi phí sử dụng vốn nhưng vẫn đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường, tăng thêm nhiều đơn đặt hàng góp phần tăng doanh thu, giảm chi phí, tối đa hoá lợi nhuận để nâng cao hiệu suất cũng như hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Bên cạnh đó cũng cần có những chính sách đúng đắn trong việc cấp tín dụng cho khách hàng để tăng số vòng quay phải thu khách hàng, giảm kỳ thu tiền bình quân tránh tình trạng ứ đọng vốn cho doanh nghiệp.

### *2.2.4 Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của công ty:*

**Bảng 2.16: Khả năng thanh toán của công ty năm 2007-2008**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2007	Năm 2008	So sánh 08/07	
				Số tiền	%
1. Tổng tài sản	Trđ	24.998	25.326	+328	+1,31
2. Tổng nợ phải trả	Trđ	12.506	10.006	-2.500	-19,99
3. TSLĐ & ĐTNH	Trđ	15.043	13.956	-1.087	-7,23
4. Hàng tồn kho	Trđ	8.682	8.737	+55	+0,6
5. Tổng nợ ngắn hạn	Trđ	12.506	10.006	-2.500	-19,99
6. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	Trđ	1.371	1.432	+61	+4,45
7. Lãi vay phải trả	Trđ	327	267	-60	-18,35

## *Luận văn tốt nghiệp*

<b>8. Khả năng thanh toán tổng quát (1/2)</b>	lần	<b>2,0</b>	<b>2,5</b>	<b>+0,5</b>	<b>+25</b>
<b>9. Khả năng thanh toán hiện thời (3/5)</b>	lần	<b>1,20</b>	<b>1,39</b>	<b>+0,19</b>	<b>+15,8</b>
<b>10. Khả năng thanh toán nhanh ((3-4)/5)</b>	lần	<b>0,51</b>	<b>0,52</b>	<b>+0,01</b>	<b>+1,96</b>
<b>11. Khả năng thanh toán lãi vay (6/7)</b>	lần	<b>4,19</b>	<b>5,36</b>	<b>+1,17</b>	<b>+27,92</b>

*(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty năm 2007-2008)*

Năm 2007, tỷ số khả năng thanh toán tổng quát của công ty là 2 lần nghĩa là cứ một đồng nợ thì có tới 2 đồng tài sản có thể thanh toán để trả nợ. Sang năm 2008, tỷ số này là 2,5, đã tăng thêm 0,5 lần so với năm trước, nghĩa là cứ một đồng nợ của công ty sẽ có 2,5 đồng tài sản có thể thanh toán để trả nợ. Đây là một con số khá cao, phản ánh khả năng thanh toán của công ty là khá tốt, đảm bảo lòng tin cho các chủ nợ.

Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời của công ty năm 2007 là 1,2 lần nghĩa là cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có 1,2 đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn có thể thanh toán để trả nợ. Năm 2008, tỷ số này là 1,39 tăng thêm 0,19 lần. Điều này cho thấy doanh nghiệp có khả năng cao trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Vì công ty TNHH SXKD Minh Phượng hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nên tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của doanh nghiệp vì vậy tỷ số khả năng thanh toán hiện thời càng cao thì càng tốt.

Còn về tỷ số khả năng thanh toán nhanh của công ty năm 2007 là 0,51, năm 2008 là 0,52. Con số này không cao nhưng cũng đã có sự gia tăng mặc dù lượng tăng không đáng kể, điều này chứng tỏ khả năng thanh toán nợ trong khoảng thời gian ngắn của công ty là bình thường, đủ đảm bảo an toàn cho các chủ nợ.

Nhìn vào bảng trên ta thấy khả năng thanh toán lãi vay của công ty năm 2007 là 4,19 lần và năm 2008 là 5,36 lần, tăng 1,17 lần so với năm trước. Điều này phản ánh việc số vốn đi vay của doanh nghiệp đã được sử dụng một cách hợp lý và lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được đủ để chi trả lãi vay. Hơn nữa trong năm 2008



## *Luận văn tốt nghiệp*

công ty đã giảm được nợ vay ngân hàng nên lãi vay phải trả cũng giảm được 60 triệu so với năm ngoái, đồng thời lợi nhuận cũng tăng lên nên tỷ số khả năng thanh toán lãi vay tăng thêm 27,92%. Có thể nói đây là một biểu hiện rất tốt và công ty cần phát huy trong thời gian tới.

### *2.2.5 Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư:*

**Bảng 2.17: Đánh giá khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ của công ty năm 2007-2008**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2007	Năm 2008	So sánh 08/07	
				Số tiền	%
1. Tổng nguồn vốn (Tổng TS)	Trđ	24.998	25.326	+328	+1,31
2. Vốn chủ sở hữu	Trđ	12.492	15.320	+2.828	+22,64
3. Nợ phải trả	Trđ	12.506	10.006	-2.500	-19,99
4. TSCĐ & ĐTDH	Trđ	9.955	11.370	+1.415	+14,21
<b>5. Hệ số nợ (3/1)</b>	lần	<b>0,5</b>	<b>0,395</b>	<b>-0,105</b>	<b>-21</b>
<b>6. Tỷ suất đầu tư vào TSDH (4/1)</b>	lần	<b>0,398</b>	<b>0,449</b>	<b>+0,051</b>	<b>+12,81</b>
<b>7. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (2/4)</b>	lần	<b>1.25</b>	<b>1,35</b>	<b>+0,1</b>	<b>+8</b>

*(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty năm 2007-2008)*

Nhìn vào hệ số nợ của công ty năm 2007 là 0,5 ta thấy, trong năm này vốn kinh doanh của công ty có một nửa là vay nợ bên ngoài. Nhưng sang năm 2008, công ty đã đầu tư thêm vốn chủ sở hữu và giảm vay nợ từ bên ngoài, cụ thể là vốn chủ sở hữu đã tăng 2.828 triệu đồng, nợ phải trả (chủ yếu là vay nợ từ ngân hàng) giảm 2.500 triệu đồng. Do đó hệ số nợ của công ty năm 2008 là 0,395 giảm 0,105 lần so với năm 2007. Vì vậy công ty đã giảm được sức ép cũng như sự ràng buộc từ các chủ nợ. Tuy nhiên, nếu hệ số nợ cao thì công ty lại có lợi vì được sử dụng một lượng vốn lớn mà chỉ phải đầu tư một lượng nhỏ. Đây cũng là cách mà các nhà tài chính dùng để gia tăng lợi nhuận.

## ***Luận văn tốt nghiệp***

---

Qua tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn ta thấy, công ty có lượng tài sản ngắn hạn lớn hơn nhưng chênh lệch là không nhiều. Bên cạnh đó tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn năm 2008 đã tăng lên 0,051 lần (tương đương tăng 12,81%) so với năm 2007 chứng tỏ công ty đã đầu tư thêm TSCĐ (TSCĐ năm 2008 tăng 1,415 triệu đồng). Công ty đã mua sắm mới máy móc thiết bị nhằm nâng cao năng lực sản xuất và cải thiện tình trạng cơ sở vật chất của mình. Hơn nữa đối với một công ty sản xuất các sản phẩm cơ khí thì việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị là rất quan trọng để gia tăng hiệu quả sản xuất.

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ của công ty lớn hơn 1 và có sự gia tăng trong năm 2008 (tăng 0,1 lần so với năm 2007) điều đó chứng tỏ khả năng tài chính của công ty rất vững vàng và lành mạnh.

Tóm lại qua việc phân tích các tỷ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư của công ty TNHH SXKD Minh Phương ta nhận thấy, trong năm 2008 công ty đã giảm được vay nợ từ ngân hàng đồng thời tăng được vốn chủ sở hữu làm cho vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao hơn trong tổng nguồn vốn. Điều này là rất tốt, nó cho thấy khả năng tài chính của công ty là vững vàng và đảm bảo lòng tin cho các đối tác cũng như chủ nợ (ngân hàng) trong việc cho công ty vay để mở rộng sản xuất. Bên cạnh đó công ty cũng đã chú trọng đầu tư mua sắm máy móc thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng chất lượng cũng như tiến độ các công trình đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng.

### **2.3 Những hiệu quả và hạn chế trong quá trình sử dụng vốn tại công ty TNHH SXKD Minh Phương**

#### ***2.3.1 Những kết quả đạt được:***

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình sử dụng vốn của công ty TNHH SXKD Minh Phương, ta thấy những kết quả mà công ty đã đạt được như sau:

- Nhìn chung quy mô kinh doanh của công ty tăng rất nhanh từ năm 2006 đến năm 2008 (Vốn kinh doanh của công ty năm 2007 tăng 11.746 triệu đồng, tương đương tăng 89%; năm 2008 tăng 328 triệu đồng, tương đương tăng 1,31%). Điều

này được thể hiện ở phạm vi thị trường của công ty. Nếu như năm 2006 thị trường chủ yếu của công ty là ở Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định... thì sang năm 2007 công ty đã mở rộng thị trường sang các thành phố khác và một số đơn đặt hàng đã đạt được với Trung Quốc, Đài Loan. Tổng doanh thu của công ty năm 2007 đã tăng lên đáng kể (tăng 15.297 triệu đồng, tương đương tăng 30% so với năm 2006).

- Thành công tiếp theo của công ty phải kể đến là việc bổ sung thêm vốn chủ sở hữu (Vốn chủ sở hữu năm 2007 tăng 9.763 triệu so với năm 2006, Vốn chủ sở hữu năm 2008 tăng 2.828 triệu so với năm 2007); đồng thời công ty cũng giảm được vay nợ từ ngân hàng (năm 2008 giảm được 2.500 triệu đồng). Do đó tỷ trọng vốn chủ sở hữu chiếm trên 60% tổng nguồn vốn, điều này giúp cho doanh nghiệp giảm được sức ép từ các khoản nợ vay, nâng cao tính độc lập, tự chủ trong quá trình sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó công ty cũng đã đầu tư thêm vào TSCĐ, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nhằm nâng cao chất lượng cũng như tiến độ các công trình, đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng.

- Vì giảm được khoản nợ vay từ ngân hàng nên công ty cũng giảm được lãi vay (năm 2008 giảm được 60 triệu đồng), do đó mặc dù doanh thu năm 2008 giảm 2.687 triệu so với năm 2007 nhưng lợi nhuận trước thuế vẫn tăng 168 triệu đồng làm cho tỷ suất doanh lợi doanh thu tăng. Công ty đã đóng góp đáng kể vào ngân sách Nhà nước.

- Vốn cố định của công ty mà chủ yếu là TSCĐ được tài trợ hoàn toàn bằng vốn chủ sở hữu, điều này được coi là an toàn trong tình hình kinh tế suy thoái như hiện nay. Bởi nếu TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, nhất là vốn vay ngắn hạn thì sẽ có nhiều rủi ro, công ty sẽ phải chịu sức ép từ phía các chủ nợ, không thể độc lập trong hoạt động kinh doanh của mình. Hơn nữa sự chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn cố định là rất lớn (năm 2006 là 1.216 triệu, năm 2007 là 2.537 triệu, năm 2008 là 3.950 triệu). Điều này cho thấy thực lực tài chính của công ty vững vàng và lành mạnh.

- Khả năng thanh toán của công ty được xem là rất tốt, nhất là khả năng thanh toán lãi vay (năm 2008 đã tăng lên 1,17 lần so với năm 2007). Điều đó phản ánh số vốn đi vay của doanh nghiệp đã được sử dụng một cách hợp lý.

### ***2.3.2 Những hạn chế còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn:***

Bên cạnh những kết quả đạt được, công ty còn tồn tại không ít những hạn chế trong quá trình sử dụng vốn như:

- Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế và việc giá thép cũng như nhu cầu thép trên thị trường liên tục giảm mạnh nên trong năm 2008 tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã bị giảm sút. Số lượng đơn đặt hàng giảm, lượng thép tồn kho nhiều, việc kinh doanh thép gặp nhiều khó khăn, làm cho tổng doanh thu năm 2008 giảm 2.691 triệu đồng.

- Trong năm 2008 mặc dù công ty đã tăng lượng vốn kinh doanh từ 24.998 triệu đồng năm 2007 lên 25.326 triệu năm 2008 nhưng hiệu quả sử dụng vốn lại không đạt hiệu quả tốt, giảm 0,01 lần so với năm 2007.

- Hiệu quả sử dụng vốn cố định giảm 0,07 lần. Điều này là do công ty muốn cải tiến công nghệ, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh nên đã tập trung mua sắm máy móc thiết bị. Do đó vốn cố định tăng mạnh nhưng doanh thu giảm đã làm cho hiệu suất sử dụng vốn cố định giảm. Mặc dù lợi nhuận sau thuế có tăng (11,59%) nhưng sức tăng của lợi nhuận sau thuế thấp hơn nhiều so với sức tăng của TSCĐ nên hiệu quả sử dụng vốn cố định giảm. Tuy nhiên, công ty vẫn có thể hy vọng vào những năm sau sẽ thu về được kết quả tốt hơn do đầu tư vào TSCĐ là đầu tư dài hạn và không thể nhìn thấy kết quả ngay lập tức. Chính vì trong năm 2008, công ty đã đầu tư quá nhiều vào tài sản cố định nên sang năm tới công ty không nên mua sắm thêm máy móc thiết bị nữa nếu không sẽ rất khó để tăng hiệu quả cũng như hiệu suất sử dụng của tài sản cố định (hay vốn cố định).

- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng nhưng hiệu suất sử dụng vốn lưu động lại giảm. Điều đó cho thấy công ty chưa có biện pháp hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng vốn lưu động. Vốn kinh doanh của công ty bị khách hàng chiếm dụng

nhieu, cụ thể là khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn lưu động (năm 2006 chiếm 34,51%, năm 2007 chiếm 35,56%, năm 2008 chiếm 33,9%). Mặc dù trong năm 2008 công ty đã đẩy nhanh việc thu hồi nợ nhưng vẫn chưa đạt được những kết quả đáng kể.

- Công ty chưa có biện pháp hiệu quả trong việc cắt giảm chi phí, cụ thể là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp còn tăng cao. Chi phí bán hàng năm năm 2008 tăng 18,37%. Chi phí quản lý doanh nghiệp, năm 2008 tăng 26,94%. Tốc độ tăng chi phí quá cao nên làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng của lợi nhuận.

## **CHƯƠNG 3**

### **MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH SXKD MINH PHƯỢNG**

#### **3.1 Biện pháp 1: Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ**

##### **3.1.1 Lý do thực hiện:**

Do đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty là chế tạo, lắp dựng phi tiêu chuẩn, khung nhà thép, hệ thống cầu trục... nên giá thành công trình lớn, thời gian kéo dài, ảnh hưởng của nhiều yếu tố tự nhiên, đôi khi khách hàng còn phải theo dõi chất lượng và tiến độ công trình rồi mới thanh toán, số lượng khách hàng nợ cao. Việc này làm phát sinh khoản phải thu khách hàng và khoản trả trước cho người bán.

Qua phân tích tình hình sử dụng vốn của công ty ở chương 2, ta nhận thấy: Kỳ thu tiền bình quân của công ty trong năm 2008 là 28 ngày, đã giảm được 2 ngày so với năm 2007. Điều đó chứng tỏ công ty cũng đã đẩy nhanh việc thu hồi các khoản nợ thương mại nhưng khoản phải thu năm 2008 vẫn cao (Phải thu khách hàng năm 2008 là 4.895 triệu đồng, chiếm 19,33% trong tổng vốn lưu động của công ty).

Trong khoản mục phải thu khách hàng của công ty có 12% là khoản nợ của công ty cổ phần thép Đình Vũ, 15% là khoản nợ của công ty cổ phần Tân Phú Xuân – Hải Dương, còn lại là khoản nợ của những khách hàng khác. Đây là 2 khoản nợ phát sinh từ năm 2007 nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán hết.

Khoản nợ của công ty thép Đình Vũ là:  $12\% \times 4.731 = 567,72$  (trđ)

Khoản nợ của công ty Tân Phú Xuân là:  $15\% \times 4.731 = 709,65$  (trđ)

Do vậy đòi hỏi lãnh đạo công ty phải có những biện pháp tích cực để giảm khoản phải thu khách hàng từ đó giảm bớt được số vốn bị chiếm dụng, tiết kiệm vốn lưu động, các khoản chi phí lãi vay, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả sản xuất kinh doanh. Biện pháp này cần phải thực hiện một cách khéo léo, linh hoạt nếu không sẽ làm giảm lượng khách hàng do việc thu hồi các khoản công nợ quá gắt gao.

### **3.1.2 Mục tiêu:**

Số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều, do đó sẽ bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp cho công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động khác, cụ thể:

- Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn lưu động.
- Giảm các khoản chi phí lãi vay (chi phí sử dụng vốn).
- Tăng vòng quay vốn lưu động, giảm kỳ thu tiền bình quân

Mục tiêu khi thực hiện biện pháp này là công ty sẽ có thể giảm được 30% khoản phải thu khách hàng.

### **3.1.3 Nội dung thực hiện:**

Công ty không có khoản dự phòng phải thu khó đòi, các khoản phải thu của công ty chủ yếu là phải thu khách hàng và trả trước cho người bán. Do đó cần có những biện pháp tích cực để đẩy mạnh việc thu hồi công nợ của công ty như sau:

- Có biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán như: lựa chọn khách hàng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần giá trị hợp đồng...
- Có chính sách bán chịu đúng đắn với từng khách hàng.
- Trong hợp đồng cần quy định rõ ràng, chặt chẽ về thời hạn và phương thức thanh toán. Nếu vượt quá thời hạn hợp đồng thì công ty được thu lãi tương ứng với lãi suất ngân hàng.
- Để giảm khoản phải thu khách hàng có thể áp dụng hình thức chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm thời hạn. Nếu áp dụng mức chiết khấu 1% thì số tiền chiết khấu vào khoản phải thu khách hàng sẽ là:  $1\% \times 4.731 = 47,31$  (trđ).
- Đối với 2 khoản nợ của công ty cổ phần thép Đình Vũ và công ty cổ phần Tân Phú Xuân, công ty nên áp dụng cách sau: Công ty sẽ thỏa thuận mua thép của 2 công ty trên để phục vụ cho việc kinh doanh thép và sản xuất các sản phẩm cần dùng đến thép...Nhưng mỗi một lần giao hàng công ty sẽ trừ

## *Luận văn tốt nghiệp*

30% số tiền phải thanh toán cho 2 công ty trên vào số nợ của họ. Như vậy công ty sẽ thu hồi được nợ mà vẫn tạo dựng và giữ vững được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng. (Giải pháp này đã được ban lãnh đạo công ty đề xuất trong các cuộc họp của công ty)

### **3.1.4 Dự kiến kết quả đạt được:**

Khi áp dụng biện pháp này sẽ tác động đến những yếu tố sau:

- Chi phí tăng do phát sinh thêm khoản chiết khấu thanh toán.
- Giảm được vay nợ ngân hàng, giảm được chi phí lãi vay. Do các khoản phải thu giảm sẽ làm giảm vốn lưu động mà vốn lưu động của công ty chủ yếu được tài trợ từ vốn vay ngân hàng.

Biện pháp này dự kiến sẽ thu hồi được 30% các khoản nợ thương mại, nên các nhân tố sẽ bị ảnh hưởng khi thực hiện biện pháp này là:

✓ Phải thu khách hàng giảm :  $4.731 \times 30\% = 1.419,3$ . (trđ)

✓ Chiết khấu thanh toán : 47,31 (trđ)

✓ Khoản phải thu khách hàng thực tế thu về được là :

$$1.419,3 - 47,31 = 1.371,99 \text{ (trđ)}$$

✓ Các khoản phải thu :  $4.895 - 1.371,99 = 3.523,01$  (trđ)

✓ Vay ngắn hạn :  $10.006 - 1.371,99 = 8.634,01$  (trđ) (giảm 13,71%)

✓ Chi phí lãi vay:  $267 - (1 \times 13,71\%) = 230,39$  (trđ)

✓ Chi phí tài chính : Chi phí lãi vay + Chiết khấu thanh toán

$$= 230,39 + 47,31 = 277,7$$

→ LNTT = Lãi gộp + (DTTC – CPTC) – CPQLKD

$$= 3.269 + (18 - 277,7) - 1.402 = 1.607,3 \text{ (trđ)}$$

→ LNST = 1.157,26

***Bảng 3.1: Dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 1***

Chỉ tiêu	Đvt	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1.Doanh thu thuần	Trđ	62.963	<b>62.963</b>	0	0
2.Lợi nhuận sau thuế	Trđ	1.165	<b>1.157,26</b>	-7,74	-0,06



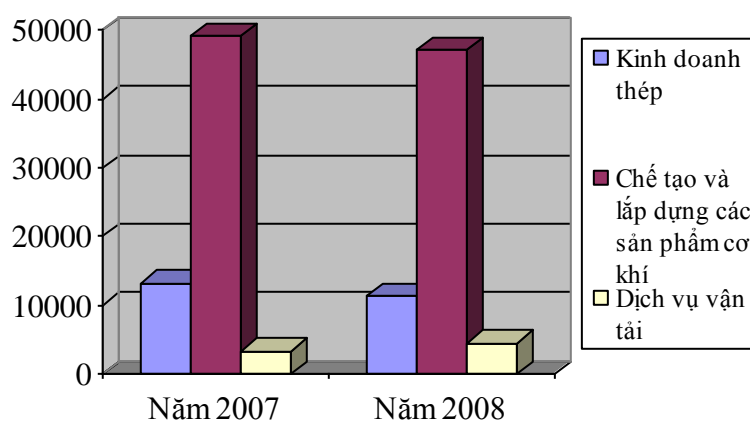
## *Luận văn tốt nghiệp*

3.Các khoản phải thu	Trđ	4.895	<b>3.523,01</b>	-1.371,99	-28,03
5.Vay ngắn hạn	Trđ	10.006	<b>8.634,01</b>	-1.371,99	-13,71
6.Vốn lưu động	Trđ	13.956	<b>12.584,01</b>	-1.371,99	-9,83
7.Vòng quay vốn lưu động	Vòng	4,3	<b>4,56</b>	+0,26	+6,05
8.Hiệu quả sử dụng vốn lưu động	Lần	0,08	<b>0,087</b>	+0.007	+8,75
9.Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	12,8	<b>13,98</b>	+1,18	+9,22
10.Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	28	<b>25</b>	-3	-10,71

### **3.2 Biện pháp 2: Tăng doanh thu nhằm tăng số vòng quay của vốn**

#### **3.2.1 Lý do thực hiện:**

**Biểu đồ doanh thu năm 2007-2008**



Nhìn vào biểu đồ trên ta thấy, doanh thu giảm 2.687 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: kinh doanh thép chiếm tỷ trọng 15% tổng doanh thu, năm 2007 đạt 13.130 triệu đồng, năm 2008 giảm xuống chỉ còn 11.333,34 triệu đồng. Lắp dựng và chế tạo phi tiêu chuẩn, hệ thống cầu trục, nhà kho,... chiếm khoảng 75 % doanh thu, năm 2007 đạt 49.237,5 triệu, năm 2008 giảm chỉ còn 47.222,25 triệu đồng. Dịch vụ vận tải cầu hạ hàng hóa chiếm 5% tổng doanh thu, năm 2007 là 3.282,5 triệu, năm 2008 là 4.407,41 triệu.

Nguyên nhân của việc kinh doanh thép bị giảm sút là do giá thép và nhu cầu thép trên thị trường cuối năm 2008 giảm mạnh nên công ty bị ứ đọng thép do chênh lệch giá mua. Ngoài ra, công ty còn làm mất 2 khách hàng đó là công ty liên doanh cáp điện LS-VINA (do tình hình kinh doanh của công ty này gặp khó khăn bởi khủng hoảng kinh tế) và công ty chế biến thức ăn gia súc Hưng Yên (do 2 công ty không thống nhất được các điều khoản trong hợp đồng lắp dựng khung nhà kho nên hợp đồng giữa 2 bên bị hủy bỏ). Theo thống kê của phòng tài chính – kế toán thì việc mất đi 2 khách hàng này đã làm giảm 3% doanh thu của công ty.

Trong năm 2008, các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

- Chiết khấu thương mại : 70,789 triệu đồng
- Giảm giá hàng bán : 52,631 triệu đồng
- Hàng bán bị trả lại : 76,813 triệu đồng

Năm 2007, công ty không có khoản mục hàng bán bị trả lại nhưng sang năm 2008 lại phát sinh là do: trong hợp đồng chế tạo giá búa đóng cọc cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình thủy được kí kết vào tháng 5 năm 2008, sau khi nghiệm thu xuất hiện sản phẩm bị lỗi, khách hàng đã trả lại và yêu cầu công ty phải giảm giá đã thỏa thuận trong hợp đồng nên khoản mục hàng bán bị trả lại là 76,813 triệu còn giảm giá hàng bán là 52,631 triệu. Việc phát sinh 2 khoản mục này đã làm giảm 0,16% doanh thu. Qua đây, ta nhận thấy công ty cần chú trọng hơn nữa vào chất lượng sản phẩm để đáp ứng tối đa nhu cầu khách hàng, tạo niềm tin cũng như uy tín cho công ty.

Vì doanh thu của công ty năm 2008 giảm nên làm cho hiệu quả sử dụng vốn giảm. Mặc dù công ty đã đầu tư thêm vào tài sản cố định để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nhưng không kí kết được nhiều đơn đặt hàng mới nên hiệu quả sử dụng vốn cố định bị giảm. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng song lượng tăng không nhiều. Do đó vấn đề đặt ra là công ty cần có những biện pháp tích cực để làm tăng doanh thu nhằm tăng số vòng quay của vốn.

### **3.2.1. Mục tiêu:**

Xét về hiệu quả sử dụng vốn thì việc tăng doanh thu sẽ góp phần làm tăng số vòng quay tổng vốn, nâng cao hiệu suất sử dụng vốn cố định và vốn lưu động. Bên

cạnh đó tăng doanh thu sẽ làm tăng lợi nhuận và giúp cho quá trình tái sản xuất, cũng như việc mở rộng sản xuất kinh doanh được tiến hành nhanh hơn.

Mục tiêu khi thực hiện biện pháp này là doanh thu của công ty sẽ tăng 5%.

### ***3.2.3 Nội dung thực hiện:***

Để thực hiện biện pháp này công ty cần:

- Giữ vững mối quan hệ với những khách hàng lâu năm của công ty như: Nhà máy xi măng Chinfon – HP, Công ty cổ phần xi măng và xây dựng – Quảng Ninh, Công ty cổ phần thép Đình Vũ...
- Đối với hoạt động kinh doanh thép, theo dự báo thì sang năm 2009 giá thép và nhu cầu tiêu thụ thép sẽ tăng dần lên do đó công ty có thể hy vọng sẽ bán được lượng thép tồn kho. Nhưng công ty cũng cần phải theo dõi sự biến động của thị trường để đưa ra được những giải pháp hợp lý nhất.
- Sang đầu tháng 4 năm 2009, tình hình kinh doanh của công ty liên doanh cáp điện LS-VINA đã đi vào ổn định nên công ty cần phải liên hệ với khách hàng để tiếp tục kí hợp đồng chế tạo lô thép cuộn cáp điện.
- Đối với những khách hàng mới như công ty chế biến thức ăn gia súc Hưng Yên, công ty nên xem xét lại bản hợp đồng có còn nhiều chỗ bất cập hay không, nên đưa ra những điều khoản ưu đãi để tạo sự hài lòng cho khách hàng
- Để có thể mở rộng thị trường, công ty cần chủ động tìm kiếm những khách hàng mới. Công ty có thể liên hệ với những đối tác nước ngoài làm việc tại Việt Nam hoặc những khách hàng ở các tỉnh, thành phố khác như: Hải Dương, Thái Bình, Nam Định...
- Vấn đề quan trọng vẫn là công ty phải luôn đảm bảo được chất lượng và tiến độ các công trình như đã thỏa thuận trong hợp đồng để tạo dựng uy tín và niềm tin cho bạn hàng, đồng thời không làm phát sinh khoản mục hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán do vi phạm các điều khoản trong hợp đồng về số lượng, chất lượng, thời gian thực hiện và hoàn thành... nhằm giảm các khoản giảm trừ doanh thu góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận .

## *Luận văn tốt nghiệp*

- Hiện nay giá thép trên thị trường luôn biến động không ổn định. Do đó công ty cần kịp thời đưa ra thông báo giá đến cho khách hàng để tránh nhầm lẫn, ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của công ty.

### **3.2.4. Dự kiến kết quả đạt được:**

Sau khi thực hiện biện pháp này, doanh thu thuần dự kiến sẽ tăng thêm 5% so với trước khi thực hiện biện pháp.

Doanh thu thuần dự kiến sẽ tăng :  $62.963 \times 5\% = 3.148,15$  (trđ)

- Giá vốn hàng bán tăng :  $59.694 \times 5\% = 2.894,7$  (trđ)
- Các chi phí khác phát sinh liên quan như làm thông báo giá cho khách hàng, nghiên cứu, thăm dò thị trường để tìm khách hàng mới,... ước tính khoảng 8 trđ.

**Bảng 3.2: Dự kiến kết quả đạt được khi thực hiện biện pháp 2**

Chỉ tiêu	Đvt	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1. Doanh thu thuần	Trđ	62.963	<b>66.111,15</b>	+3.148,15	+5
2. Giá vốn hàng bán	Trđ	59.694	<b>62.678,7</b>	+2.984,7	+5
3. Lợi nhuận gộp	Trđ	3.269	<b>3.432,45</b>	+163,45	+5
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Trđ	18	<b>18</b>	0	0
5. Chi phí tài chính	Trđ	267	<b>267</b>	0	0
6. Chi phí quản lý kinh doanh	Trđ	1.402	<b>1.410</b>	+8	+0,57
7. Lợi nhuận trước thuế	Trđ	1.618	<b>1.773,45</b>	+155,45	+9,61
8. Thuế TNDN	Trđ	453	<b>496,57</b>	+43,57	+9,61
9. Lợi nhuận sau thuế	Trđ	1.165	<b>1.276,88</b>	+111,88	+9,61
10. Vòng quay tổng vốn	Vòng	2,50	<b>2,63</b>	+0,13	+5,2
11. Hiệu quả sử dụng tổng vốn	Lần	0,046	<b>0,051</b>	+0,005	+10,87
12. Vòng quay vốn LĐ	Vòng	4,3	<b>4,56</b>	+0,26	+6,05

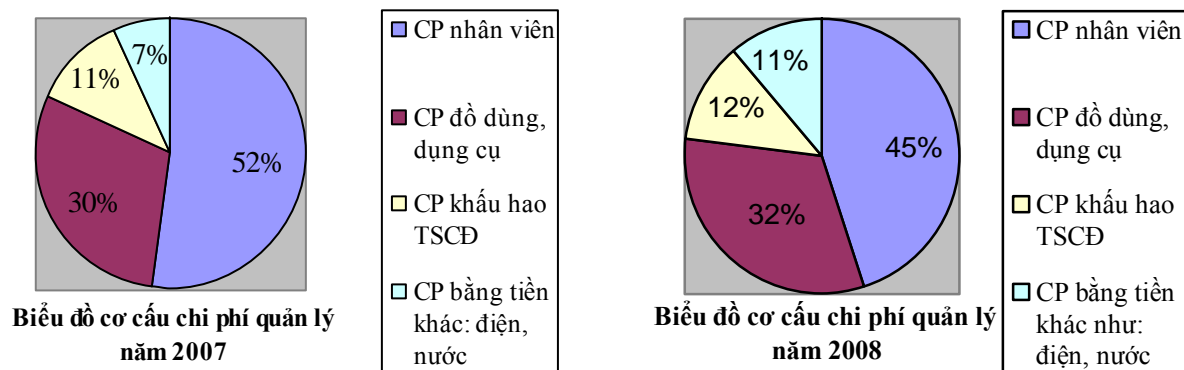
## *Luận văn tốt nghiệp*

13. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động	Lần	0,08	<b>0,088</b>	+0,007	+10
14. Hiệu suất sử dụng vốn cố định	Lần	5,9	<b>6,2</b>	+0,3	+5,08
15. Hiệu quả sử dụng vốn cố định	Lần	0,109	<b>0,120</b>	+0,011	+10,09

### **3.3 Biện pháp 3: Tiết kiệm chi phí quản lý**

#### **3.3.1 Lý do thực hiện:**

Qua việc phân tích tình hình tài chính của công ty ta thấy, trong năm 2008 chi phí quản lý doanh nghiệp là 1.112 triệu đồng, tăng 26,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, doanh thu lại giảm 4%. Ta sẽ xem cơ cấu của chi phí quản lý thay đổi như thế nào qua biểu đồ sau:



Nhìn vào 2 biểu đồ trên ta thấy, chi phí quản lý tăng là do công ty mua thêm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy điều hòa nhiệt độ, máy in. Do đó làm tỷ trọng CP đồ dùng dụng cụ từ 30% lên 32%, kéo theo đó là chi phí điện nước cũng tăng theo từ 7% lên 11% do mua mới một số máy móc nên nhân viên vẫn chưa có ý thức sử dụng tiết kiệm vì thế tiền điện, nước tăng lên. Chi phí khấu hao TSCĐ cũng tăng thêm 1%.

Có thể nói đầu tư cho công tác quản lý là cần thiết nhưng để cho chi phí quản lý tăng cao sẽ ảnh hưởng không tốt đến kết quả sản xuất kinh doanh mà cụ thể là ảnh hưởng đến lợi nhuận. Vì vậy cần phải có biện pháp để cắt giảm chi phí.

### **3.3.2 Mục tiêu:**

Tiết kiệm chi phí quản lý để hạ giá thành là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận cho công ty. Do đó, công tác quản lý chi phí là công tác hết sức quan trọng. Nếu làm tốt công tác này thì doanh nghiệp chỉ mất một khoản chi phí thấp mà lại có được hiệu quả cao và ngược lại nếu không quản lý tốt chi phí thì sẽ gây lãng phí, không đem lại hiệu quả cho công ty.

Mục tiêu khi thực hiện biện pháp này là công ty sẽ có thể giảm được 3% chi phí quản lý.

### **3.3.3 Nội dung thực hiện:**

Để thực hiện biện pháp này cần phải làm những công việc cụ thể sau:

- Đối với vật tư, trang thiết bị, dụng cụ, đồ dùng phục vụ cho công tác quản lý cần xây dựng một định mức sử dụng tiết kiệm nhất. Những đồ dùng không đòi hỏi quá cao về mặt kỹ thuật, công ty có thể mua các sản phẩm được sản xuất trong nước, như thế sẽ tiết kiệm được chi phí mà thay thế, bảo dưỡng, sửa chữa cũng dễ dàng hơn.
- Đặc biệt, phải giáo dục, đào tạo nhân viên có ý thức trong việc tiết kiệm điện, nước, biết giữ gìn các tài sản của công ty, tránh lãng phí...
- Đối với chi phí tiền lương nhân viên quản lý, cần phải có sự kiểm tra chặt chẽ về thời gian làm việc, có chế độ khen thưởng rõ ràng nhằm khuyến khích nhân viên làm việc hăng say với tinh thần trách nhiệm cao nhất.

### **3.3.4 Dự kiến kết quả đạt được:**

Sau khi thực hiện biện pháp, dự kiến sẽ tiết kiệm được 3% chi phí quản lý.

Chi phí quản lý giảm :  $1.402 \times 3\% = 42,06$  (trđ)

**Bảng 3.3: Dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 3**

Chỉ tiêu	Đvt	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1.Doanh thu thuần	Trđ	62.963	<b>62.963</b>	0	0
2.Giá vốn hàng bán	Trđ	59.694	<b>59.694</b>	0	0
3.Lợi nhuận gộp	Trđ	3.269	<b>3.269</b>	0	0

## *Luận văn tốt nghiệp*

4.Doanh thu hoạt động tài chính	Trđ	18	<b>18</b>	0	0
5.Chi phí tài chính	Trđ	267	<b>267</b>	0	0
6.Chi phí quản lý kinh doanh	Trđ	1.402	<b>1.359,94</b>	-42,06	-3
7.Lợi nhuận trước thuế	Trđ	1.618	<b>1.660,06</b>	+42,06	+3
8.Thuế TNDN	Trđ	453	<b>464,82</b>	+11,82	+3
9.Lợi nhuận sau thuế	Trđ	1.165	<b>1.195,24</b>	+30,24	+3
10.Hiệu quả sử dụng tổng vốn	Lần	0,046	<b>0,0475</b>	+0,0015	+3
11.Hiệu quả sử dụng vốn cố định	Lần	0,109	<b>0,112</b>	+0,003	+3
12.Hiệu quả sử dụng vốn lưu động	Lần	0,08	<b>0,082</b>	+0,002	+3

➤ Tuy nhiên nếu chỉ thực hiện một trong 3 biện pháp thì hiệu quả đem lại chưa cao. Vì nếu thực hiện biện pháp 1 là đẩy nhanh thu hồi công nợ thì ta chỉ có thể giảm được khoản phải thu khách hàng từ đó giảm được các khoản phải thu và giảm được vốn lưu động nhưng doanh thu không đổi mà lợi nhuận lại giảm do chi phí tăng nên hiệu quả sẽ không cao. Còn nếu chỉ thực hiện biện pháp 2 là tăng doanh thu thì doanh thu tăng lên 5% so với trước nhưng chi phí cũng tăng theo. Mà chi phí quản lý kinh doanh của công ty đã cao, giờ lại tiếp tục tăng chi phí thì chưa thật sự hiệu quả. Tương tự nếu chỉ cắt giảm chi phí quản lý mà không chú trọng thu hồi công nợ thì vốn của công ty sẽ bị khách hàng chiếm dụng nhiều. Hơn nữa, nếu không tìm kiếm thêm nhiều đơn đặt hàng mới để tăng doanh thu thì công ty sẽ không thể mở rộng thị trường, không thể phát triển thương hiệu của mình.

Do đó cần phải kết hợp thực hiện cả 3 biện pháp, nghĩa là vừa tiến hành đẩy nhanh việc thu hồi các khoản nợ thương mại, vừa cắt giảm chi phí quản lý, đồng thời kí kết thêm nhiều hợp đồng để tăng doanh thu. Có như vậy hiệu quả sử dụng

## *Luận văn tốt nghiệp*

vốn của công ty mới cao, công ty thu về được nhiều lợi nhuận, giúp đẩy nhanh quá trình tái sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất và góp phần cải thiện đời sống cho người lao động. Các nhân tố bị ảnh hưởng sau khi thực hiện cả 3 biện pháp trên là:

- Doanh thu thuần: 66.111,15 (trđ)
- Giá vốn hàng bán: 62.678,7 (trđ)
- Vay ngắn hạn:  $10.006 - 1.371,99 = 8.634,01$  (trđ)
- Chi phí tài chính: 277,7 (trđ)
- Chi phí quản lý kinh doanh:  $1.402 + 8 - 42,06 = 1.367,94$  (trđ)
- Vốn lưu động:  $13.956 - 1.371,99 = 12.584,01$  (trđ)
- Tổng vốn:  $12.584,01 + 11.370 = 23.954,01$  (trđ)

Sau đây là bảng dự kiến kết quả hoạt động kinh doanh và bảng dự kiến các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn sau khi thực hiện cả 3 biện pháp sẽ cho chúng ta thấy rõ được hiệu quả của việc kết hợp thực hiện đồng thời các biện pháp.

***Bảng 3.4: Dự kiến kết quả hoạt động kinh doanh sau khi thực hiện 3 biện pháp***

Đơn vị tính : triệu đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1.Doanh thu thuần	62.963	<b>66.111,15</b>	+3.148,15	+5
2.Giá vốn hàng bán	59.694	<b>62.678,7</b>	+2.984,7	+5
3.Lợi nhuận gộp	3.269	<b>3.432,45</b>	+163,45	+5
4.Doanh thu hoạt động TC	18	<b>18</b>	0	0
5.Chi phí tài chính	267	<b>277.7</b>	+10,07	+4
6.Chi phí quản lý KD	1.402	<b>1.367,94</b>	-34,06	-2,4
7.Lợi nhuận trước thuế	1.618	<b>1.804,81</b>	+186,81	+11,55
8.Thuế TNDN	453	<b>505,35</b>	+52,35	+11,55
9.Lợi nhuận sau thuế	1.165	<b>1.299,46</b>	+134,46	+11,55



## *Luận văn tốt nghiệp*

**Bảng 3.5: Dự kiến các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn sau khi thực hiện  
3 biện pháp**

Chỉ tiêu	Đvt	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1.Vòng quay tổng vốn	Vòng	2,5	<b>2,7</b>	+0,2	+8
2.Hiệu quả sử dụng tổng vốn	Lần	0,046	<b>0,053</b>	+0,007	+15,22
3.Doanh lợi vốn chủ sở hữu	Lần	0,08	<b>0,093</b>	+0,013	+16,25
4.Doanh lợi doanh thu	Lần	0,0185	<b>0,0197</b>	+0,0012	+6,49
4.Hiệu suất sử dụng vốn cố định	Lần	5,9	<b>6,2</b>	+0,3	+5
5.Hiệu quả sử dụng vốn CĐ	Lần	0,109	<b>0,122</b>	+0,013	+11,93
6.Sức sinh lời TSCĐ	Lần	0,1	<b>0,12</b>	+0,02	+20
7.Suất hao phí TSCĐ	Lần	0,182	<b>0,169</b>	-0,013	-7,14
8.Hệ số đảm nhiệm vốn cố định	Lần	0,169	<b>0,161</b>	-0,008	-4,73
9.Vòng quay vốn lưu động	Vòng	4,3	<b>4,8</b>	+0,5	+11,63
10.Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động	Ngày	84	<b>75</b>	-9	-10,71
11.Hiệu quả sử dụng vốn lưu động	Lần	0,08	<b>0,094</b>	+0,014	+17,5
12.Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động	Lần	0,23	<b>0,21</b>	-0,02	-8,7

## **KẾT LUẬN**

Sử dụng vốn có hiệu quả nhằm bảo toàn và phát triển vốn trong doanh nghiệp hiện nay là vấn đề rất cấp bách có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương với trình độ khoa học công nghệ và trình độ quản lý còn nhiều hạn chế đang gặp không ít khó khăn bởi áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt của nền kinh tế thị trường. Do đó việc tìm ra giải pháp để công ty sử dụng hiệu quả hơn nữa những nguồn lực sẵn có của mình có ý nghĩa rất quan trọng.

Sau thời gian thực tập tại công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương, được sự giúp đỡ nhiệt tình của Ban giám đốc cũng như các phòng ban nghiệp vụ trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tâm của cô giáo Ths. Đỗ Thị Bích Ngọc trên cơ sở những kiến thức đã tích lũy được trong quá trình học tập đã giúp em hoàn thành đề tài tốt nghiệp của mình. Em không có tham vọng trong chuyên đề đưa ra những giải pháp hoàn toàn đúng đắn, mang lại hiệu quả trực tiếp, tức thì trong quản lý tài chính của công ty TNHH SXKD Minh Phương mà chỉ là sự so sánh, đối chiếu giữa thực tế với kiến thức đã học để đưa ra những nhận xét, gợi ý hướng giải quyết để hoàn thiện hơn nữa việc quản lý và sử dụng vốn của công ty. Do hạn chế về thời gian nghiên cứu, tìm hiểu cũng như kiến thức chuyên môn nên đề tài không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong được các thầy cô giáo, các cô chú, anh chị cán bộ, nhân viên của công ty chỉ bảo và góp ý để em hoàn thiện hơn nữa chuyên đề cũng như kiến thức của mình.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

Hải Phòng, ngày 23 tháng 5 năm 2009

Sinh viên

Trần Thị Như Trang

**PHỤ LỤC**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Ngày 31 tháng 12 năm 2008*

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Năm 2007		Năm 2008		So sánh	
	Giá trị (đồng)	Tỉ trọng (%)	Giá trị (đồng)	Tỉ trọng (%)	Giá trị	%
<b>A- TSLĐ và ĐTNH</b>	<b>15.043.596.434</b>	<b>60,18</b>	<b>13.956.101.564</b>	<b>55,11</b>	<b>-1.087.494.870</b>	<b>-5,07</b>
<b>I- Tiền</b>	<b>682.612.155</b>	<b>2,73</b>	<b>427.836.400</b>	<b>1,69</b>	<b>-254.775.755</b>	<b>-1,04</b>
1- Tiền mặt tại quỹ	353.457.076	1,41	157.836.400	0,62	-195.620.676	-0,79
2- Tiền gửi ngân hàng	329.155.079	1,32	270.000.000	1,07	-59.155.079	-0,25
3- Tiền đang chuyển						
<b>II- Các khoản phải thu</b>	<b>5.485.404.044</b>	<b>21,94</b>	<b>4.895.006.730</b>	<b>19,33</b>	<b>-590.397.314</b>	<b>-2,61</b>
1- Phải thu khách hàng	5.350.120.063	21,40	4.731.006.730	18,68	-619.113.333	-2,72
2- Trả trước cho người bán	135.283.981	0,54	164.000.000	0,65	28.716.019	0,11
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn						
4- Các khoản phải thu khác						
<b>III- Hàng tồn kho</b>	<b>8.681.962.160</b>	<b>34,73</b>	<b>8.737.510.409</b>	<b>34,50</b>	<b>55.548.249</b>	<b>-0,23</b>
1- Nguyên vật liệu tồn kho						

***Luận văn tốt nghiệp***

2- Cụng cụ dụng cụ trong kho	170.391.931	0,68	206.781.333	0,82	36.389.402	0,14
3- Chi phí SXKD dở dang	4.307.932.955	17,23	3.764.643.211	14,86	-543.289.744	-2,37
4- Thành phẩm tồn kho						
5- Hàng hoá tồn kho	4.203.367.274	16,82	4.766.085.865	18,82	562.718.591	2,00
<b>IV- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>193.888.075</b>	<b>0,78</b>	<b>-104.251.975</b>	<b>-0,41</b>	<b>-298.140.050</b>	<b>-1,19</b>
1- Chi phí trả trước ngắn hạn						
2- Thuế GTGT được khấu trừ	40.204.324	0,16	-104.251.975	-0,41	-144.456.299	-0,57
3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.596.711	0,02			-3.596.711	-0,02
4- Tài sản ngắn hạn khác	150.087.040	0,60			-150.087.040	-0,60
<b>B- TSCĐ và ĐTDH</b>	<b>9.955.341.101</b>	<b>39,82</b>	<b>11.370.341.101</b>	<b>44,89</b>	<b>1.415.000.000</b>	<b>5,07</b>
<b>I- Tài sản cố định</b>	<b>9.955.341.101</b>	<b>39,82</b>	<b>11.370.341.101</b>	<b>44,89</b>	<b>1.415.000.000</b>	<b>5,07</b>
1- Tài sản cố định hữu hình	9.955.341.101		11.370.341.101		1.415.000.000	
-Nguyên giá	10.452.343.808		11.867.343.808		1.415.000.000	
-Giá trị hao mòn lũy kế	-652.623.692		-949.924.258		-297.300.566	

**Luận văn tốt nghiệp**

<b>II- Bất động sản đầu tư</b>						
<b>III- Các khoản ĐTTC dài hạn</b>						
<b>IV- Tài sản dài hạn khác</b>						
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>24.998.937.535</b>		<b>25.326.442.665</b>		<b>327.505.130</b>	
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>A- Nợ phải trả</b>	<b>12.506.108.630</b>	<b>50,03</b>	<b>10.006.602.394</b>	<b>39,51</b>	<b>-2.499.506.236</b>	<b>-10,52</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>12.506.108.630</b>	<b>50,03</b>	<b>10.006.602.394</b>	<b>39,51</b>	<b>-2.499.506.236</b>	<b>-10,52</b>
1- Vay và nợ ngắn hạn	3.157.915.876	12,63	1.757.915.876	6,94	-1.400.000.000	-5,69
2- Phải trả cho người bán	4.046.944.842	16,19	4.035.289.756	15,93	-11.655.086	-0,26
3- Người mua trả tiền trước	5.301.247.912	21,21	4.213.396.762	16,64	-1.087.851.150	-4,57
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
5- Phải trả người lao động						
6- Phải trả nội bộ						
7- Phải trả phải nộp khác						
II- Nợ dài hạn						
<b>B- Nguồn vốn</b>	<b>12.492.828.905</b>	<b>49,97</b>	<b>15.319.840.271</b>	<b>60,49</b>	<b>2.827.011.366</b>	<b>10,52</b>

***Luận văn tốt nghiệp***

<b>chủ sở hữu</b>						
<b>I- Nguồn vốn quỹ</b>	<b>12.370.259.655</b>	<b>49,48</b>	<b>15.110.559.677</b>	<b>59,66</b>	<b>2.740.300.022</b>	<b>10,18</b>
1- Vốn đầu tư của CSH	11.232.301.889	44,93	13.732.301.889	54,22	2.500.000.000	9,29
2- Thặng dư vốn cổ phần						
3- Quỹ đầu tư phát triển	93.557.705	0,37	213.557.705	0,84	120.000.000	0,47
4- Quỹ dự phòng tài chính						
5- Lợi nhuận chưa phân phối	1.044.400.061	4,18	1.164.700.083	4,60	120.300.022	0,42
6- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản						
<b>II- Nguồn kinh phí</b>	<b>122.569.250</b>	<b>0,49</b>	<b>209.280.594</b>	<b>0,83</b>	<b>86.711.344</b>	<b>0,34</b>
1- Quỹ khen thưởng phúc lợi	122.569.250	0,49	209.280.594	0,83	86.711.344	0,34
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>24.998.937.535</b>		<b>25.326.442.665</b>		<b>327.505.130</b>	

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Đăng Nam, Nguyễn Đình Kiệt, 2001, “Quản trị tài chính doanh nghiệp”, NXB Tài chính.
2. Nguyễn Hải Sản, 2004, “Giáo trình Quản trị tài chính”, NXB Giáo dục.
3. Nguyễn Thanh Liêm, Nguyễn Thị Mỹ Hương, 2007, “Quản trị tài chính”, NXB Thống kê.
4. Báo cáo tài chính của công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương từ năm 2006 đến năm 2008.
5. [www.minhphuongsteel.com.vn](http://www.minhphuongsteel.com.vn)
6. <http://xemtintuc.info>